

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất thông qua phân bổ ngân sách tỉnh Hậu Giang năm 2023, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2023 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, diễn biến phục hồi của nền kinh tế, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN, đi đôi với nuôi dưỡng nguồn thu; đồng thời phân tích, dự báo, bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong nước trong bối cảnh tiếp tục đối mặt nhiều rủi ro, khó khăn, đặc biệt là các thách thức, tác động của dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai và các xu hướng mới về

dịch chuyển đầu tư, thương mại, chuyển đổi số; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; tiếp tục quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và kinh doanh trên nền tảng số; quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Dự toán thu NSNN năm 2023 được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu thông tin về đất đai, đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN.

Đối với khoản thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định không tổng hợp vào dự toán thu NSNN của các Sở, ngành, địa phương, nhưng các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất tiếp tục dành 10% tổng số thu tiền sử dụng đất (kể cả nguồn thu vượt nếu có) để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và bố trí để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến đất đai. Đối với nguồn thu vượt tiền sử dụng đất (nếu có) tiếp tục trích 50% tổng số thu vượt tiền sử dụng đất cấp tỉnh (sau khi trừ 10% tổng số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ phát triển đất.

b) Dự toán thu điều tiết ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh năm 2023 xác định theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025.

2. Dự toán chi:

a) Chi đầu tư phát triển (ĐTPT):

- Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN phân bổ theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các Luật có liên quan; các quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ĐTPT; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hậu Giang lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Định hướng chiến lược phát triển tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển Công nghiệp, Nông nghiệp, Đô thị và Du lịch tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025; khả năng cân đối của ngân sách trong năm và phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án; đồng thời phải phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021 - 2025; nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Ưu tiên bố trí dự toán năm 2023 để thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công, thu hồi vốn ứng trước NSNN, trả các khoản nợ vay đến hạn; bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2023; vốn cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch và vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; ưu tiên bố trí vốn để đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết, có tác động lan tỏa, có khả năng giải ngân nhanh, có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước; bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ phải phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân trong năm 2023.

- Ưu tiên đầu tư giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch cho phát triển công nghiệp, hạ tầng giao thông và hạ tầng đường giao thông đối với các dự án đô thị mới khả thi. Xây dựng các hạ tầng để kết nối các tuyến cao tốc; tập trung nguồn lực cải tạo mạng lưới giao thông thuộc phạm vi tỉnh quản lý theo thứ tự ưu tiên: các tuyến nối với đường cao tốc, các tuyến tỉnh lộ, các tuyến huyện lộ; đầu tư có tính chất dứt điểm, cuốn chiếu từng tuyến để đạt hiệu quả sử dụng vốn cao nhất; tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cho hoạt động du lịch, tạo lập cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hoá đầu tư phát triển du lịch của Tỉnh.

- Bố trí nguồn vốn hợp lý cho phát triển đô thị đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội của Tỉnh. Bên cạnh thay đổi diện mạo đô thị, việc đẩy mạnh đô thị còn tạo nguồn lực tài chính quan trọng cho phát triển khu, cụm công nghiệp, hỗ trợ tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp nông thôn và đầu tư phát triển du lịch. Tập trung chi đầu tư phát triển đô thị đối với các dự án có dòng tiền dương theo từng phương án khả thi. Kết hợp tối đa giữa phát triển giao thông các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ với phát triển đô thị và khu dân cư thông qua việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất dọc theo các tuyến đường và thực hiện bán đấu giá, tạo nguồn lực để tái đầu tư.

- Tối ưu hóa các nguồn lực cho phát triển, hình thành được các vùng động lực, các trung tâm kinh tế, đô thị chiến lược, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế cao, thúc đẩy thực hiện mục tiêu đến năm 2030 là Tỉnh công nghiệp phát triển, đạt mức thu nhập khá trong vùng; đến năm 2045 trở thành Tỉnh phát triển, thu nhập cao.

- Chấm dứt tình trạng chi đầu tư dàn trải, sắp xếp các nhu cầu vốn theo

mức độ ưu tiên và phân bổ ngân sách theo hướng giải quyết từng nhu cầu vốn, cuốn chiếu từng dự án. Không chi đầu tư cho các dự án chưa được làm rõ tính hiệu quả về mặt kinh tế.

- Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định thỏa thuận đã cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc năm 2023.

b) Đối với chi thường xuyên:

- Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, dự toán chi thường xuyên năm 2023 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2022, dự kiến nhiệm vụ năm 2023, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2023 cho từng lĩnh vực chi, triệt để tiết kiệm, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; đảm bảo kinh phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí của các cơ quan nhà nước theo quy định; chú trọng cải cách hành chính theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho lĩnh vực nông nghiệp, du lịch để thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

- Tiếp tục chi trợ cấp Tết nguyên đán cho các đối tượng người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động (kể cả hợp đồng), các đối tượng của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh, huyện; cán bộ công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn, ấp, khu vực, trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ ngày Thương binh liệt sỹ (27/7), với mức trợ cấp, hỗ trợ là 500.000 đồng/người. Đối với các đối tượng thuộc nhiệm vụ Trung ương chi cho ngày Tết nguyên đán và ngày Thương binh liệt sỹ: Mức 600.000 đồng/người thì địa phương hỗ trợ thêm mức 200.000 đồng/người; Mức 300.000 đồng/người thì địa phương hỗ trợ thêm mức 300.000 đồng/người.

- Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã) được phân bổ theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và giữ bằng mức phân bổ năm 2022 (bao gồm các chế độ, chính sách, nhiệm vụ bổ sung đầu năm). Ngoài ra, điều chỉnh, bổ sung như sau:

+ Đối với ngân sách cấp tỉnh, xem xét điều chỉnh tăng, giảm một số nhiệm vụ đặc thù của các đơn vị cấp tỉnh cho phù hợp với thực tế và bố trí kinh phí để thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch, ... của cấp thẩm quyền.

+ Đối với ngân sách cấp huyện

- Tiếp tục hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2022 - 2023, kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo định mức mới; hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ an sinh xã hội và hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2022 - 2025.

- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi số theo Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về xây dựng Chính quyền điện tử và chuyển đổi số tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 02/ĐA-UBND ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025.

- Hỗ trợ kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2023 là 6.000 triệu đồng (Thành phố Vị Thanh 2.000 triệu đồng; Thị xã Long Mỹ 2.000 triệu đồng; Huyện Long Mỹ 2.000 triệu đồng).

- Bổ sung thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh của các huyện, thị xã, thành phố là 4.000 triệu đồng/đơn vị/năm. Riêng đối với huyện Phụng Hiệp là 5.000 triệu đồng/năm, để thực hiện các nhiệm vụ: đặc thù khối đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các hội đặc thù; hoạt động tổ chức cơ sở đảng; hỗ trợ hoạt động HĐND cấp huyện, xã; nhiệm vụ phát sinh cấp xã;...

- Rà soát, sắp xếp lại nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; hạn chế tối đa mua sắm trang thiết bị đắt tiền; tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách như: Đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị..., tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp công; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, cải cách tiền lương, thực hiện chuẩn nghèo, chi trợ cấp xã hội.

- Dự toán năm 2023 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Các đơn vị, địa phương phải ưu tiên chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) theo quy định. Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023,...). Năm 2023, tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương, kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (Khóa

XII) về thực hiện cải cách chính sách tiền lương và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Đối với vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu gấp 1,5 lần tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh, trong đó: đối với kinh phí phân bổ cho cấp tỉnh, ngân sách cấp tỉnh bố trí vốn đối ứng 1,5 lần; đối với kinh phí phân bổ cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ vốn đối ứng 1 lần, ngân sách cấp huyện đảm bảo 0,5 lần.

d) Dự toán năm 2023 phân bổ cho các đơn vị, địa phương để đảm bảo tất cả các nhiệm vụ chi (chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, nâng lương, thông tin liên lạc, công tác phí trong nước và nước ngoài, hội nghị, sơ kết, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, cải cách hành chính, công nghệ thông tin, đào tạo, bồi dưỡng thuộc thẩm quyền; kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở; kinh phí sửa chữa, mua sắm, thay thế trang thiết bị phương tiện làm việc của cán bộ, công chức và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định...) của từng đơn vị, từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2022 - 2025.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 13 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2022. 

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Cục Quản trị II;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. 



Trần Văn Huyền



Biểu mẫu số 30

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.463.658	10.496.178	9.038.394	(425.264)	95,51
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.260.200	4.273.150	4.475.000	1.214.800	137,26
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.349.761	4.349.761	4.533.394	183.633	104,22
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.726.108	2.726.108	1.779.655	(946.453)	65,28
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.623.653	1.623.653	2.753.739	1.130.086	169,60
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	58.000	58.000			
5	Thu kết dư	1.419	1.419		(1.419)	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.794.278	1.794.278	30.000	(1.764.278)	1,67
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		19.570			
II	Chi ngân sách	9.323.258	10.015.893	9.116.694	(206.564)	97,78
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.524.472	5.522.636	6.123.855	599.383	110,85
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.798.786	3.798.786	2.992.839	(805.947)	78,78
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.882.730	2.882.730	2.684.757	(197.973)	93,13
-	Chi bổ sung có mục tiêu	916.056	916.056	308.082	(607.974)	33,63
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		694.471			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP					
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	5.021.647	5.021.647	3.792.039	(1.229.608)	75,51
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	451.650	451.650	799.200	347.550	176,95
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.798.786	3.798.786	2.992.839	(805.947)	78,78
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.882.730	2.882.730	2.684.757	(197.973)	93,13
-	Thu bổ sung có mục tiêu	916.056	916.056	308.082	(607.974)	33,63
3	Thu kết dư	182.622	182.622	-	(182.622)	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	588.589	588.589	-	(588.589)	-
5	Thu huy động đóng góp và khác	-	-			
II	Chi ngân sách	5.021.647	5.021.647	3.792.039	(1.229.608)	75,51
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (bao gồm cấp xã)	5.021.647	5.021.647	3.792.039	(1.229.608)	75,51
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm									II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thu tiền cho thuê đất	3. Thu tiền sử dụng đất	4. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	5. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thu thuế thu nhập cá nhân	7. Thu lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thu khác ngân sách		
A	B	I=2+12+13	2=3+...+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	817.990	817.990	366.250		42.700		500	188.600	150.000	37.550	32.390		
1	Thành phố Vị Thanh	254.220	254.220	131.000		9.000		400	58.000	34.100	17.000	4.720		
2	Huyện Châu Thành A	115.550	115.550	62.200		7.500		50	19.300	19.800	3.000	3.700		
3	Huyện Châu Thành	100.300	100.300	39.200		5.000			29.500	19.300	2.800	4.500		
4	Huyện Phụng Hiệp	113.550	113.550	49.550		3.500			26.750	26.250	3.300	4.200		
5	Thành phố Ngã Bảy	85.650	85.650	32.300		6.000			25.350	16.000	2.350	3.650		
6	Huyện Vị Thủy	64.400	64.400	22.600		3.800			13.400	16.000	4.800	3.800		
7	Huyện Long Mỹ	30.670	30.670	9.400		1.900			6.300	8.450	1.550	3.070		
8	Thị xã Long Mỹ	53.650	53.650	20.000		6.000		50	10.000	10.100	2.750	4.750		



Biểu mẫu số 33

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.915.894	6.123.855	3.792.039
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.091.555	3.607.598	3.483.957
I	Chi đầu tư phát triển	2.338.524	1.767.970	570.554
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.064.524	1.493.970	570.554
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.000	540.947	9.053
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.200.000	916.063	283.937
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	274.000	274.000	
II	Chi thường xuyên	4.560.554	1.716.830	2.843.724
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.678.303	354.819	1.323.484
2	Chi khoa học và công nghệ	18.773	16.552	2.221
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	149.077	79.398	69.679
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.824.339	2.516.257	308.082
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)	190.785	99.005	91.780
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.849	28.839	82.010
	Trong đó: Vốn đầu tư	87.010	5.000	82.010
	Vốn sự nghiệp	23.839	23.839	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.572	53.572	
	Trong đó: Vốn đầu tư	2.970	2.970	
	Vốn sự nghiệp	50.602	50.602	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.364	16.594	9.770
	Trong đó: Vốn đầu tư	12.355	2.585	9.770

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>14.009</i>	<i>14.009</i>	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.633.554	2.417.252	216.302
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu	2.593.674	2.393.922	199.752
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu	39.880	23.330	16.550
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	TỔNG CHI NSDP	8.808.612
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.684.757
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.123.855
I	Chi đầu tư phát triển	4.172.447
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.898.447
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	194.414
-	Chi khoa học và công nghệ	8.510
-	Chi quốc phòng	19.800
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.290
-	Chi y tế, dân số và gia đình	285.027
-	Chi văn hóa thông tin	11.250
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.201
-	Chi thể dục thể thao	15.000
-	Chi bảo vệ môi trường	126.850
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.118.465
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	83.250
-	Chi bảo đảm xã hội	9.390
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	274.000
II	Chi thường xuyên	1.828.610
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	354.819
-	Chi khoa học và công nghệ	16.552
-	Chi quốc phòng	40.855
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.783
-	Chi y tế, dân số và gia đình	449.738
-	Chi văn hóa thông tin	27.069
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.000
-	Chi thể dục thể thao	24.166
-	Chi bảo vệ môi trường	8.800
-	Chi các hoạt động kinh tế	403.447

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	372.862
-	Chi bảo đảm xã hội	24.092
-	Chi thường xuyên khác	83.427
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	79.398
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 35

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	6.123.855	4.169.292	1.740.160	1.000	79.398	35.000	99.005	10.555	88.450	-
1	Chi trả nợ gốc, lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400								
2	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	40.000	40.000								
3	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	150.000	150.000								
4	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	29.411	29.411								
5	Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển Hợp tác xã theo đề án Phát triển nông nghiệp bền vững	8.000	8.000								
6	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân dân tỉnh giai đoạn 2021-2025	1.000	1.000								
7	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển	50.000	50.000								
8	Bổ sung nguồn vốn quỹ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	20.000	20.000								
9	Hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	5.000	5.000								
10	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3.481.945	3.078.499	403.446							
10.1	Sự nghiệp kinh tế	3.389.709	3.078.499	300.655	-	-	-	10.555	10.555	-	-
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	69.861	4.500	65.361				-			
-	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	27.000		27.000				-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	7.401		7.401				-			
-	Sở Tài chính	3.259		3.259				-			
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	9.577		9.577				-			
-	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	1.916		1.916				-			
-	Kinh phí chi sự nghiệp kinh tế (Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	30.000		30.000				-			
+	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.915		3.915							
+	Sở xây dựng	4.788		4.788							
+	Sở Tài nguyên và Môi trường	50		50							
+	Chi quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác	21.247		21.247							
-	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	116.662	48.732	67.580	-	-	-	350	350	-	-
+	Hội Liên hiệp Phụ nữ	700		700				-			
+	Sở Công Thương	116		116				-			
+	Sở Lao động - Thương binh Xã hội (Trung tâm dịch vụ việc làm)	2.475		2.475				-			
+	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Đơn vị trực thuộc)	4.500		4.500				-			
+	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	20.000	20.000					-			
+	Sở Thông tin và Truyền thông	16.006	11.098	4.558				350	350		
+	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Liên minh Hợp tác xã	12.286		12.286				-			
+	Sở Xây dựng	722		722				-			
+	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.184	17.634	550				-			
+	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	125		125				-			
+	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022	517		517				-			
+	Tỉnh đoàn	312		312							
+	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	371		371							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+	Ban quản lý Dự án khu vực “Các Trung tâm đổi mới Sáng tạo Xanh”	543		543							
+	Hội Cựu chiến binh	42		42							
+	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.699		2.699							
+	Hội nông dân	64		64							
+	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	37.000		37.000				-			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.525	-	7.525				-			
+	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	5.500		5.500				-			
+	+ Thanh tra giao thông	2.025		2.025				-			
-	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	1.861		1.861				-			
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	17.062		17.062				-			
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.382		53.382				-			
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp)	7.670		7.670				-			
-	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	1.062		1.062				-			
-	Các dự án khác	268.818	268.818					-			
-	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	140.000	140.000					-			
-	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	131.334	131.334					-			
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	220.228	215.023					5.205	5.205		
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	1.144.700	1.144.700					-			
-	Văn phòng Tỉnh ủy	10.490	10.490					-			
-	Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang	5.665	665					5.000	5.000		
-	Báo Hậu Giang	2.980	2.980					-			
-	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	130.000	130.000					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Sở Giao thông vận tải	973.377	973.377								
-	Sở Tư pháp	11.435	11.435								
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	7.000	7.000					-			
10.2	Sự nghiệp khác	102.791	-	102.791	-	-	-	-	-	-	-
-	Đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.325		4.325							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	7.904		7.904							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.965		18.965							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.787		9.787							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.733		1.733							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.920		1.920							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.366		2.366							
-	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2.615		2.615							
-	Đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.391		1.391							
-	Báo Hậu Giang	3.684		3.684							
-	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2.550		2.550							
+	Liên minh Hợp tác xã	550		550							
+	Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại)	500		500							
+	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	1.500		1.500							
-	Chi trợ giá (Báo Hậu Giang)	7.000		7.000							
11	Sự nghiệp môi trường	135.650	126.850	8.800	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	44.267	36.767	7.500							
-	Công an tỉnh	400		400							
-	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và đơn vị trực thuộc	600		600							
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	300		300							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	90.083	90.083								
12	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	549.233	194.414	354.819	-	-	-	-	-	-	-
12.1	Sự nghiệp giáo dục	445.818	160.555	285.263	-	-	-	-	-	-	-
-	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	439.142	160.555	278.587	-	-	-	-	-	-	-
+	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	235.209		235.209							
+	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp giáo dục	35.000		35.000							
+	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC ngày 31/12/2013	378		378							
+	Kinh phí tăng biên chế ngành giáo dục và đào tạo được cấp thẩm quyền giao	8.000		8.000							
-	Chi khác sự nghiệp giáo dục	6.676	-	6.676	-	-	-	-	-	-	-
+	Hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	263		263							
+	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	67		67							
+	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	8		8							
+	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	6.338		6.338							
12.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	103.415	33.859	69.556	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang	25.655		25.655							
-	Trường Chính trị	7.303		7.303							
-	Kinh phí nâng chuẩn giáo viên (Sở Giáo dục và Đào tạo)	1.598		1.598							
-	Chi cho đào tạo, dạy nghề, hỗ trợ đào tạo sau đại học và thu hút nhân lực	35.000		35.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	33.859	33.859								
13	Sự nghiệp Y tế	734.765	285.027	449.738	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	399.145	183.000	216.145							
+	Các nhiệm vụ khác (Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng cận nghèo; đối tượng học sinh, sinh viên thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, diêm, ngư nghiệp phần ngân sách địa phương hỗ trợ mức đóng,...)	13.832		13.832							
+	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể; bảo trợ xã hội	22.740		22.740							
+	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	48.303		48.303							
+	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	49.530		49.530							
+	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	68.231		68.231							
+	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho học sinh, sinh viên	28.957		28.957							
+	Ban Quản lý quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo (Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo)	2.000		2.000							
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	102.027	102.027								
14	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	25.062	8.510	16.552	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	24.662	8.510	16.152							
-	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	400		400							
15	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	77.485	26.250	51.235							
15.1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	38.319	11.250	27.069							
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	35.319	11.250	24.069							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	11.250	11.250								
-	Kinh phí các ngày lễ hội	3.000		3.000							
15.2	Sự nghiệp thể dục thể thao	39.166	15.000	24.166							
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	24.166		24.166							
+	Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	2.381		2.381							
+	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	21.785		21.785							
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	15.000	15.000								
16	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	18.201	5.201	13.000							
-	Sở Thông tin và Truyền thông	13.000		13.000							
-	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang	2.621	2.621								
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2.580	2.580								
17	Đảm bảo xã hội	33.482	9.390	24.092							
-	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chôl chnăm Thmây,...)	616		616							
+	Sở Lao động - Thương binh - Xã hội (Kinh phí ngày 27/7)	250		250							
+	Ban Dân tộc (Tết Chôl chnăm Thmây)	366		366							
-	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc)	20.550		20.550							
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	9.390	9.390								
18	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	352.662	83.250	269.412							
18.1	Khối Quản lý Nhà nước	251.001	83.250	167.751							
-	Sở Y tế	5.178		5.178							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Sở Công Thương	6.346		6.346							
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.699		5.699							
-	Sở Tài chính	9.914		9.914							
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.099		8.099							
-	Thanh tra tỉnh	6.205		6.205							
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.913	-	5.913							
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.849		5.849							
-	Sở Nội vụ	6.777		6.777							
-	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội - Hội đồng nhân dân tỉnh	12.392		12.392							
-	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.100		20.100							
-	Sở Tư pháp	7.009		7.009							
-	Sở Giao thông vận tải	7.310		7.310							
-	Sở Xây dựng	6.669		6.669							
-	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	4.722		4.722							
-	Sở Thông tin và Truyền thông	4.370		4.370							
-	Ban Dân tộc tỉnh	3.369		3.369							
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.142		8.142							
-	Sở Khoa học và Công nghệ	2.856		2.856							
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.077		6.077							
-	Liên minh Hợp tác xã	3.651		3.651							
-	Văn phòng Điều phối các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh	839		839							
-	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	200		200							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.703		2.703							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.778		3.778							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.510		9.510							
-	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.817		2.817							
-	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	600		600							
-	Ban An toàn giao thông tỉnh	657		657							
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	83.250	83.250								
18.2	Khối Đảng	70.712		70.712							
-	Tỉnh ủy	70.712		70.712							
18.3	Khối Đoàn Thể	30.951		30.951							
-	Tỉnh đoàn	3.494		3.494							
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	5.683		5.683							
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.733		2.733							
-	Hội Cựu Chiến binh	1.904		1.904							
-	Hội Nông dân	3.471		3.471							
-	Hội Chữ thập đỏ	2.979		2.979							
-	Hội Văn học Nghệ thuật	1.459		1.459							
-	Chi hỗ trợ khác	6.440		6.440							
+	Hội Khuyến học	519		519							
+	Hội Người cao tuổi	465		465							
+	Hội Nhà Báo	653		653							
+	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	332		332							
+	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	515		515							
+	Hội Luật gia	453		453							
+	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.245		2.245							
+	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	364		364							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+	Hội Cựu thanh niên xung phong	353		353							
+	Hội Người mù	544		544							
-	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.789		2.789							
+	Liên đoàn Lao động tỉnh	952		952							
+	Cục Thống kê	325		325							
+	Tòa Án nhân dân tỉnh	122		122							
+	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	129		129							
+	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164		164							
+	Cục thuế tỉnh	517		517							
+	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hậu Giang	18		18							
+	Thông tấn xã Việt Nam - cơ quan thường trú tỉnh Hậu Giang	2		2							
+	Bảo Hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	38		38							
+	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	18		18							
+	Cục Quản lý thị trường	21		21							
+	Đài Khí tượng thủy văn Hậu Giang	4		4							
+	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	479		479							
19	Quốc phòng	60.655	19.800	40.855							
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	60.655	19.800	40.855							
20	An Ninh	31.073	21.290	9.783							
-	Công an tỉnh	31.073	21.290	9.783							
21	Chi khác ngân sách	98.427		98.427							
22	Quỹ dự trữ Tài chính	1.000			1.000						
23	Dự phòng ngân sách	79.398				79.398					
24	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000					35.000				
25	Chương trình mục tiêu quốc gia	99.005						99.005	10.555	88.450	

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 36

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	19.800			19.800												
-	Sở Khoa học và Công nghệ	8.510		8.510													
-	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	130.000										130.000	130.000				
-	Sở Y tế	183.000					183.000										
-	Văn phòng Tỉnh ủy	10.490										10.490					
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	4.500										4.500		4.500			
-	Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp	131.334										131.334	131.334				
-	Báo Hậu Giang	2.980										2.980					
-	Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	20.000										20.000	20.000				
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.634										17.634					
-	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	7.000										7.000					
-	Sở Tư pháp	11.435										11.435					
-	Sở Giao thông vận tải	973.377										973.377	970.042				
-	Các cơ quan, đơn vị	268.818										268.818					

DỰ TOÁN CHI THUƠNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 37

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trưởng ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dẫn và xử lý đơn thu	Hỗ trợ tết			Kinh phí đặc thù khác	
A	B	1=2+11+12	2=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
	Tổng cộng	1.828.610	1.716.830	424.617	26.897	894.548	48	520	528	5.954	363.718	23.330	88.450	
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	403.447	380.896	74.072	86	191.764	-	-	-	438	114.536	22.551	-	
A	Sự nghiệp kinh tế	300.655	278.104	38.259	-	132.171	-	-	-	219	107.455	22.551	-	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	65.361	65.361	33.377		15.804				190	15.990			Đặc thù: Mô hình nuôi cá thát lát trong vèo theo hướng an toàn sinh học, nuôi tôm luân canh trên ruộng lúa, Ươm cá tra giống trong ao theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả, tập huấn,... 250 triệu đồng; Kinh phí Tết trồng cây và ngày môi trường: 40 triệu đồng; Kinh phí khuyến nông: 6.500 triệu đồng. Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 9.200 triệu đồng (Trong đó bao gồm KP chi lương và hoạt động cho công nhân vận hành cống là 2.777 triệu đồng)
2	Chi sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	27.000	27.000			27.000								- Sự nghiệp giao thông đường bộ: 22.000 triệu đồng - Sự nghiệp giao thông đường thủy: 5.000 triệu đồng
3	Kinh phí tái nguyên nước, khoáng sản và các nhiệm vụ, dự án khác (Sở Tài nguyên và Môi trường và đơn vị trực thuộc)	7.401	7.401	-	-	7.401	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Kinh phí tái nguyên nước, khoáng sản	208	208			208								
3.2	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hằng năm (Nguồn kinh phí chi thường xuyên). Kinh phí vận hành các trạm quan trắc tự động liên tục	2.499	2.499			2.499								
3.3	Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1.509	1.509			1.509								Xây dựng, in ấn và chuyển giao các tài liệu tuyên truyền về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu cho Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam và các các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố để tổ chức tuyên truyền; Triển khai các hoạt động tuyên truyền về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu: Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang xây dựng thông điệp, chuyển để tuyên truyền phát trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang; đồng thời, chuyển giao nội dung đến địa phương để tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng; Lắp đặt pano tuyên truyền
3.4	Kinh phí cầm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 13/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	2.914	2.914			2.914								
3.5	Kinh phí thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 24/2/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	271	271			271								
4	Sở Tài chính	3.259	3.259			3.259								Kinh phí thực hiện công tác xác định giá cả thị trường: 25 triệu đồng; kinh phí hội đồng bảng giá đất, thẩm định giá đất và tổ giúp việc, hoạt động Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự và hội đồng xác định giá đất để đấu giá quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất: 564 triệu đồng; kinh phí khảo sát điều tra xác định chi phí tính giá thành sản xuất lúa: 114 triệu đồng; Kinh phí đăng nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu quốc gia trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản Nhà nước: 15 triệu đồng; Kinh phí tiếp nhận tài sản: 31 triệu đồng; Kinh phí xác định hệ số điều chỉnh giá đất: 660 triệu đồng; kinh phí mua sắm phần mềm Hệ thống thông tin tiền lương: 1.850 triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022										Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)												
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù								
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác				
A	B	1=2+11+12	2=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13	
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	9.577	9.031	3.317		1.155				19	4.540	546		- Đặc thù: Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng: 1 tỷ đồng; Hỗ trợ dân cư vùng đệm: 440 triệu đồng cho 11 ấp theo Thông tư số 62/2018/TT-BTC; Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn; kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 3 tỷ đồng. Kinh phí thực hiện cho các hoạt động bảo tồn: 100 triệu đồng. Trung ương bổ sung mục tiêu: Kinh phí Phát triển lâm nghiệp bền vững: 546 triệu đồng	
6	Các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	1.916	1.916	1.565		340				11					
7	Kinh phí chỉ sự nghiệp kinh tế (Chỉ quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác)	30.000	30.000								30.000				
7.1	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.915	3.915	-	-						3.915				
	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đồng Phú, huyện Châu Thành	2.030	2.030								2.030				
	Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Tân Hòa, huyện Châu Thành A	1.885	1.885								1.885				
7.2	Sở xây dựng	4.788	4.788								4.788				
	Quy hoạch phân khu Đồng Bắc đô thị Vị Thanh và vùng phụ cận, tỉnh Hậu Giang	2.758	2.758								2.758				
	Quy hoạch chung đô thị Cái Tắc, tỉnh Hậu Giang đến năm 2040	2.030	2.030								2.030				
7.3	Sở Tài nguyên và Môi trường	50	50								50				
	Năng cấp bản đồ số xâm nhập mặn tỉnh Hậu Giang	50	50								50				
7.4	Chỉ quy hoạch và kinh phí sự nghiệp kinh tế khác	21.247	21.247								21.247				
8	Kinh phí thực hiện các Đề án cấp tỉnh và các nhiệm vụ khác	67.580	67.580	-	-	67.580	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	700	700	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ”	70	70			70									
-	Kinh phí thực hiện Đề án “Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp, giai đoạn 2019 - 2025” trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	350	350			350									
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	280	280			280									
8.2	Sở Công Thương	116	116	-	-	116	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông thủy sản	116	116			116									
8.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Trung tâm dịch vụ việc làm)	2.475	2.475	-	-	2.475	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	2.200	2.200			2.200								Trong đó: bao gồm kinh phí thực hiện hội nghị sơ kết, tổng kết công tác đưa người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng và họp mặt gia đình có con em đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	
-	Kinh phí Ngây hội tư vấn tuyển sinh; Tổ chức hội thi thiết bị tự làm cấp tỉnh và tham dự cấp toàn quốc	150	150			150									
-	Kinh phí cập nhật Thông tin cung cầu lao động	125	125			125									
8.4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Đơn vị trực thuộc)	4.500	4.500	-	-	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí quảng bá, xúc tiến du lịch, Đề án tạo dựng hình ảnh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	4.500	4.500			4.500									

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết			Kinh phí đặc thù khác	
A	B	C=2+11+12	D=3+...+10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
8.5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	550	550	-	-	550	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động khởi nghiệp	150	150			150								
-	Kinh phí tuyên truyền cuộc thi khởi nghiệp tỉnh Hậu Giang	400	400			400								
8.6	Ban Quản lý các khu công nghiệp (Kinh phí lập đề án phát triển Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang)	125	125	-	-	125	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí lập đề án phát triển Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	125	125			125								
8.7	Sở Thông tin và Truyền thông	4.558	4.558	-	-	4.558	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.557	1.557			1.557								
-	Kinh phí hợp tác, tuyên truyền trên báo, đài	1.750	1.750			1.750								
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Triển khai giám sát và phân tích thông tin trên môi trường mạng	382	382			382								
-	Kinh phí vận hành trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	260	260			260								
-	Kinh phí thực hiện Bản tin Thông tin đối ngoại	237	237			237								
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử	138	138			138								
-	Kinh phí tổ chức cuộc thi tuyên truyền lưu động về an toàn giao thông tỉnh Hậu Giang	168	168			168								
-	Kinh phí tổ chức Giải báo chí về thông tin đối ngoại tỉnh Hậu Giang năm 2023	66	66			66								
8.8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	12.286	12.286	-	-	12.286	-	-	-	-	-	-	-	
-	- Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn):	2.139	2.139			2.139								
+	Kinh phí hỗ trợ xây dựng thí điểm 03 mô hình	2.069	2.069			2.069								
+	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo	10	10			10								
+	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến nội dung và kết quả thực hiện đề án	60	60			60								
-	Kinh phí trồng cây phân tán (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.016	1.016			1.016								
-	Kinh phí nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy năm 2023 theo Kế hoạch 132/KH-UBND ngày 07/07/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (Chi cục Kiểm lâm)	1.798	1.798			1.798								
-	Kinh phí phát triển chăn nuôi năm 2023 theo Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 23/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày (Chi cục chăn nuôi thú y và Thủy sản)	3.976	3.976			3.976								
-	Kinh phí Chương trình Blue Dragon giai đoạn 1 (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	351	351			351								
-	- Kinh phí thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, kỹ thuật công trình thủy lợi (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	833	833			833								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022												Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dẫn và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác			
A	B	1=2+11+12	2=3+...+10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
-	Kinh phí thực hiện Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2023 theo Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 24/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)	546	546			546								
-	Kinh phí thực hiện chương trình phối hợp tuyên truyền, vận động sản xuất kinh, doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn và sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững năm 2023 theo Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)	707	707			707								
-	Kinh phí đặc thù lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	620	620			620								Công tác dự báo dịch hại; tập huấn; tọa đàm; chuyển giao khoa học kỹ thuật...
-	Kinh phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Chăn nuôi thú y và Thủy sản)	300	300			300								
8.9	Sở Xây dựng	722	722	-	-	722	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá nhân công tư vấn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	220	220			220								
-	Kinh phí đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	152	152			152								
-	Kinh phí chi số giá xây dựng các tháng, quý và năm trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	150	150			150								
-	Kinh phí lắp bộ đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	200	200			200								
8.10	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023	517	517	-	-	517	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	279	279			279								
-	Sở Tư pháp	58	58			58								
-	Sở Công thương	180	180			180								
8.11	Tỉnh đoàn	312	312	-	-	312	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	312	312			312								
8.12	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	371	371	-	-	371	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	371	371			371								
8.13	Ban quản lý Dự án khu vực "Các Trung tâm đổi mới Sáng tạo Xanh"	543	543	-	-	543	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí đối ứng của tỉnh Hậu Giang tham gia thực hiện Dự án khu vực "Các Trung tâm đổi mới Sáng tạo Xanh" sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức tại tỉnh Hậu Giang năm 2023	543	543			543								
8.14	Hội Cựu chiến binh	42	42	-	-	42	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	42	42			42								
8.15	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.699	2.699	-	-	2.699	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đề án phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	1.650	1.650			1.650								
-	Kinh phí thuê, vận hành điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho Hợp tác xã	540	540			540								
-	Kinh phí xây dựng và duy trì website về kinh tế tập thể	100	100			100								
-	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, mua sắm máy móc và trang thiết bị	150	150			150								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022.												Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác			
A	B	1=2+11+12	2=3+...+10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
+	Kinh phí hỗ trợ thành lập và củng cố hợp tác xã	375	375			375								
+	Kinh phí hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm	485	485			485								
-	Kinh phí hỗ trợ lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng trở lên về làm việc có thời hạn tại các hợp tác xã	1.049	1.049			1.049								
8.16	Hội nông dân	64	64	-	-	64	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	64	64			64								
8.17	Kinh phí thực hiện các Đề án và nhiệm vụ khác	37.000	37.000			37.000								
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.525	2.582	-	-	900	-	-	-	-	1.682	4.943	-	
-	Trong đó: + Ban An toàn giao thông	5.500	557								557	4.943		
-	+ Thanh tra giao thông	2.025	2.025			900					1.125			
10	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang	1.861	1.861								1.861			Kinh phí bảo vệ vườn chim: 415 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng: 120 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 1.326 triệu đồng
11	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)	17.062	-									17.062		
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	53.382	53.382								53.382			
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp)	7.670	7.670	-	-	7.670	-	-	-	-	-	-	-	
13.1	Trung tâm Khuyến nông và dịch vụ nông nghiệp	3.500	3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Mô hình ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP liên kết chuỗi nâng cao giá trị sản phẩm	3.500	3.500			3.500								
13.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	4.170	4.170	-	-	4.170	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị	1.170	1.170			1.170								
-	Kinh phí xây dựng phần mềm quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1.450	1.450			1.450								
-	Kinh phí xây dựng phần mềm số hóa công trình thủy lợi, công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	1.550	1.550			1.550								
14	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.062	1.062			1.062								Kinh phí thực hiện Xây dựng mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ trên địa bàn huyện Long Mỹ
B	Sự nghiệp khác	102.791	102.791	35.813	86	59.593	-	-	-	219	7.081	-	-	
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	4.325	4.325	2.954		783				19	569			Đặc thù: kinh phí Hội đồng phối hợp liên ngành: 81 triệu đồng, Trang phục trợ giúp viên pháp lý: 38 triệu đồng, Kinh phí trợ giúp pháp lý (truyền thông về trợ giúp pháp lý, in ấn, biên soạn, phát tờ gấp pháp luật, kinh phí chỉ cho luật sư ký hợp đồng và trợ giúp viên tham gia tố tụng; các hoạt động khác): 450 triệu đồng.
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	7.904	7.904	2.951		1.284				20	3.649			Đặc thù: Kinh phí thực hiện Đề án xúc tiến thương mại; Kinh phí các Đề án khuyến công, các kỳ hội chợ và các kinh phí khác liên quan
3	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	18.965	18.965	13.995		4.046				94	831			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 86 triệu đồng; kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị: 745 triệu đồng
4	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.787	9.787	6.922		2.010				35	821			Đặc thù: Kinh phí chế độ bảo trợ và chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết 05/2020/NQ-HĐND
5	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	1.733	1.733	1.197		530				6				

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dẫn và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết			Kinh phí đặc thù khác	
A	B	C=2+11+12	D=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
6	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	1.920	1.920	1.019		399				7	495			Đặc thù: Kinh phí quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng công trình Trụ sở làm việc các Hội có tính chất đặc thù; kinh phí quản lý phục vụ xe công; kinh phí vận hành, quản lý kho tài sản chung.
7	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.366	2.366	1.740		307				9	310			Đặc thù: Tiền điện chạy máy điều hòa bảo quản tài liệu: 130 triệu đồng (tiền nhiên liệu (vận hành định kỳ, chạy máy phát điện dự phòng khi máy lạnh cúp điện)); chi mua hàng hóa vật tư chuyên môn, văn phòng phẩm thay cho các hộp khí vận chuyển về bị hư hỏng : 20 triệu đồng, chi phí xử lý môi mọt các kho bảo quản tài liệu: 27 triệu đồng; Bảo trì thang máy, hệ thống PCCC, máy phát điện, hệ thống máy lạnh kho: 103 triệu đồng; Bảo hiểm cháy nổ: 27 triệu đồng; Trang phục bảo hộ lao động: 3 triệu đồng.
8	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.615	2.615	1.606		824				11	174			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đáng bộ cơ sở: 24 triệu đồng; Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư: 100 triệu đồng; Xây dựng và tuyên truyền mô hình UDCNC tại Khu: 50 triệu đồng;
9	Đơn vị trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.391	1.391	764	86	304				5	232			Đặc thù: Kinh phí đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hậu Giang: 12 triệu đồng; Kinh phí hoạt động phục vụ tiếp công dân cho các biên chế biệt phái: 220 triệu đồng
10	Báo Hậu Giang	3.684	3.684	2.666	-	1.003				15				
11	Kinh phí xúc tiến kinh tế	2.550	2.550	-	-	2.550	-	-	-	-	-	-	-	
11.1	Liên minh Hợp tác xã	550	550	-	-	550	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí tham dự hội chợ, triển lãm	250	250			250								
-	Kinh phí hỗ trợ về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	300	300			300								
11.2	Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại)	500	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí Hội chợ Xuân Hậu Giang năm 2023	500	500			500								
11.2	Kinh phí thực hiện xúc tiến kinh tế khác	1.500	1.500			1.500								
12	Chi trợ giá	7.000	7.000	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi trợ giá báo (Báo Hậu Giang)	7.000	7.000			7.000								
13	Kinh phí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình Mục tiêu Quốc gia	38.554	38.554			38.554								
II	Sự nghiệp môi trường	8.800	8.800	-	-	8.800	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	7.500	7.500			7.500								
2	Công an tỉnh	400	400			400								
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	600	600			600								
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	300	300			300								
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	354.819	354.819	217.651	-	99.624	-	-	-	882	36.662	-	-	
1	Sự nghiệp giáo dục	285.263	285.263	190.072	-	59.434	-	-	-	757	35.000	-	-	
1.1	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	278.587	278.587	190.072	-	52.758	-	-	-	757	35.000	-	-	
1.1.1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	235.209	235.209	190.072		44.380				757				Trong đó: Định mức hoạt động: Trường THPT cấp 2: 16 triệu đồng/lớp/năm; Trường THPT cấp 3: 22 triệu đồng/lớp/năm; Trường THPT chuyên: 30 triệu đồng/lớp/năm; Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh: 38 triệu đồng/lớp/năm; Trường dạy trẻ khuyết tật: 35 triệu đồng/lớp/năm; Trung tâm: Giáo dục thường xuyên: 27 triệu đồng/tháng.

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022												Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác			
A	B	1=2+11+12	2=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án sự nghiệp giáo dục	35.000	35.000	-	-	-	-	-	-	-	35.000	-	-	
-	Kinh phí Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 (Kế hoạch số 1124/KH-UBND ngày 13/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về Triển khai thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 3/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang); Trang thiết bị giáo dục mầm non	35.000	35.000								35.000			
1.1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 (Trong đó đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 378 triệu đồng)	378	378			378								
1.1.4	Kinh phí tăng biên chế ngành giáo dục và đào tạo được cấp thẩm quyền giao	8.000	8.000			8.000								
1.2	Chi khác sự nghiệp giáo dục	6.676	6.676	-	-	6.676	-	-	-	-	-	-	-	
1.2.1	Hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (Trong đó: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo: 263 triệu đồng)	263	263			263								
1.2.2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (Trường Cao đẳng cộng đồng)	67	67			67								
1.2.3	Chính sách nội trú đối với học sinh sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (Trường Cao đẳng cộng đồng)	8	8			8								
1.2.4	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo: 2.200 triệu đồng; Trường cao đẳng cộng đồng: 4.019 triệu đồng)	6.338	6.338			6.338								
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	69.556	69.556	27.579	-	40.190	-	-	-	125	1.662	-	-	
2.1	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang	25.655	25.655	21.806		3.749				100				
2.2	Trường Chính trị	7.303	7.303	5.773		1.441				25	64			Đặc thù: kinh phí hoạt động đáng bộ cơ sở 64 triệu đồng.
2.3	Kinh phí nâng chuẩn giáo viên (Sở Giáo dục và Đào tạo)	1.598	1.598								1.598			
2.4	Chi cho đào tạo, dạy nghề, hỗ trợ đào tạo sau đại học và thu hút nhân lực	35.000	35.000			35.000								
IV	Sự nghiệp Y tế	449.738	449.738	-	-	431.432	-	-	-	1.306	17.000	-	-	
1	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	216.145	216.145			199.839				1.306	15.000			Trong đó bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP; kinh phí thuộc đặc trị tâm thần và các chương trình, dự án... của ngành. Kinh phí cho các cơ sở điều trị bệnh nhân Covid-19, các chương trình đề án là 15.000 triệu đồng
2	Các nhiệm vụ khác (Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng cận nghèo, đối tượng học sinh, sinh viên thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, diêm, ngư nghiệp phần ngân sách địa phương hỗ trợ mức đóng,...)	13.832	13.832			13.832								
3	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia, người hiến bộ phận cơ thể, bảo trợ xã hội	22.740	22.740			22.740								
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn	48.303	48.303			48.303								
5	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	49.530	49.530			49.530								

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết			Kinh phí đặc thù khác	
A	B	C=2+11+12	D=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
6	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	68.231	68.231			68.231								
7	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên	28.957	28.957			28.957								
8	Ban quản lý quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo (Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo)	2.000	2.000								2.000			
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	16.552	16.552	2.424	117	13.997	-	-	-	14	-	-	-	
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	16.152	16.152	2.424	117	13.597				14				
2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	400	400			400								Kinh phí xây dựng, trình diễn, chuyển giao các mô hình khoa học công nghệ
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	51.235	51.235	12.667	-	25.032	-	-	-	76	13.460	-	-	
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	27.069	27.069	10.939	-	9.106	-	-	-	64	6.960	-	-	
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	24.069	24.069	10.939		6.106				64	6.960			Đặc thù: Trong đó bao gồm kinh phí lập Đề án phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Hậu Giang đến năm 2025 định hướng đến năm 2030: 260 triệu đồng; kinh phí họp mặt Nhà báo, Văn nghệ sĩ, Nhà doanh nghiệp, Nhà khoa học, Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, Kiểu bảo
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.000	3.000			3.000								- Kinh phí tết dương lịch năm 2023; Chương trình Lễ hội giao thừa; - Kinh phí tết dương lịch năm 2024: 100 triệu đồng
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	24.166	24.166	1.728	-	15.927	-	-	-	12	6.500	-	-	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	24.166	24.166	1.728		15.927				12	6.500			
2.1	Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	2.381	2.381	1.728		642				12				
2.2	Sự nghiệp thể dục thể thao (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	21.785	21.785			15.285					6.500			Đặc thù: Kinh phí đào tạo Vận Động viên thể thao thành tích cao theo Đề án Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; kinh phí đăng cai Đại hội Thể dục Thể thao đồng bằng Sông Cửu Long
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	13.000	13.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	13.000	13.000			13.000								Kinh phí đặt hàng Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Hậu Giang
VIII	Đảm bảo xã hội	24.092	23.892	-	-	2.926	-	-	-	-	20.966	200	-	
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác (đảm bảo xã hội 27/7, Tết Chôl chnăm Thmây,...)	616	616	-	-	-	-	-	-	-	616	-	-	
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội (Kinh phí ngày 27/7)	250	250								250			
-	Ban Dân tộc (Tết Chôl chnăm Thmây)	366	366								366			(Trong đó bao gồm: + Chi hỗ trợ quà nhân dịp Chôl - Chnăm- Thmây cho các vị sư sãi; gia đình chính sách, người có công với cách mạng, cán bộ hưu trí, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Khmer); sinh viên là người dân tộc Khmer đang học tại các trường Đại học: 500.000đồng/người; + Chi thăm và chúc Tết các tập thể nhân dịp Tết Chôl - Chnăm- Thmây (hỗ trợ cho tập thể Trường Dân tộc Nội trú tỉnh; Trường Dân tộc Nội trú Him Lam; các Trường đại học; Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh; 15 điểm chùa Khmer): 5 triệu đồng/tập thể)

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết			Kinh phí đặc thù khác	
A	B	1=2+11+12	2=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
2	Kinh phí chính sách đảm bảo xã hội (Sở Lao động thương binh và xã hội và các đơn vị trực thuộc)	20.550	20.350								20.350	200		- Kinh phí Tết nguyên dân cho các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, hộ nghèo; Chi quản trang, Kinh phí đảm bảo xã hội cho ngành lao động thương binh xã hội: 6.016 triệu đồng - Kinh phí cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm: 4.334 triệu đồng - Kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, BHYT, mua đồ dùng cá nhân cho đối tượng đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội: 10.000 triệu đồng - Trung ương bổ sung có mục tiêu: Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, chương trình phát triển công tác xã hội: 200 triệu đồng
3	Kinh phí tham gia Bảo hiểm xã hội cho các đối tượng theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP	2.926	2.926			2.926								
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	357.862	268.833	117.803	26.694	48.584	48	520	528	1.461	73.196	579	88.450	
a	Khối Quản lý Nhà nước	256.199	167.749	87.086	15.497	34.035	48	520	518	432	29.614	-	88.450	
1	Sở Y tế	5.178	5.178	3.232	586	1.175		20	10	15	140			Đặc thù: Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 90 triệu đồng; Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 50 triệu đồng
2	Sở Công Thương	6.346	6.346	3.881	736	1.508		26	10	21	164			Đặc thù: kinh phí thực hiện xử phạt vi phạm hành chính: 30 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 90 triệu đồng; Kinh phí ngày quyền người tiêu dùng: 44 triệu đồng.
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.699	5.699	3.072	540	1.286		33	10	15	744			Đặc thù: kinh phí thực hiện công tác định giá đất cụ thể các dự án: 500 triệu đồng; kinh phí thực hiện xử phạt vi phạm hành chính: 10 triệu đồng; Kinh phí Ban Chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu: 25 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 139 triệu đồng; Kinh phí thực hiện các đoàn thanh, kiểm tra lĩnh vực đất đai theo sự chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh 70 triệu đồng
4	Sở Tài chính	9.914	9.914	5.572	1.082	2.137		23	10	29	1.061			Đặc thù: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do lãnh đạo tỉnh giao nhiệm vụ: 500 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 81 triệu đồng. Kinh phí Ban chỉ đạo chuyển đổi đơn vị sự nghiệp thành Công ty cổ phần: 30 triệu đồng; Kinh phí thuê đường truyền TABMIS: 50 triệu đồng; Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra: 150 triệu đồng; Kinh phí thực hiện khóa sổ cuối năm: 250 triệu đồng
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.099	8.099	4.832	912	1.952		35	32	26	310			Kinh phí trọng tài lao động: 20 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ: 90 triệu đồng; Kinh phí Ban vì sự tiến bộ phụ nữ: 200 triệu đồng
6	Thanh tra tỉnh	6.205	6.205	3.634	520	1.119		97	30	15	790			Đặc thù: Kinh phí đoàn thanh tra liên ngành, thanh tra trong công tác giải quyết khiếu nại tố cáo và tham dự phiên tòa hành chính khi Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền. 300 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 40 triệu đồng; Kinh phí trích thu hồi sau thanh tra: 450 triệu đồng
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.913	5.913	3.338	614	1.323		6	10	17	605			Đặc thù: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do lãnh đạo tỉnh giao: 500 triệu đồng; Kinh phí Ban Chỉ đạo đổi mới phát triển doanh nghiệp và Kinh phí Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia: 50 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở: 55 triệu đồng
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.849	5.849	3.575	632	1.268		24	10	18	322			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 122 triệu đồng; kinh phí xử phạt vi phạm hành chính: 200 triệu đồng
9	Sở Nội vụ	6.777	6.777	3.816	703	1.563		41	10	20	624			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 84 triệu đồng; Kinh phí địa giới hành chính, cải cách hành chính (bao gồm chi cho tổng đài Zalo), in thẻ công chức viên chức, kinh phí phục vụ công bố quyết định nhân sự: 340 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra chỉ số cải cách hành chính: 90 triệu đồng; Kinh phí đo lường chỉ số hải lòng: 100 triệu đồng; Kinh phí thi chuyển viên chính, công chức: 10 triệu đồng;

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022										Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)												
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù								
							Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác				
A	B	1=2+11+12	2=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13	
10	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội - Hội đồng nhân dân tỉnh	12.392	12.392	3.756	632	1.376			45	20	6.563			Đặc thù: kinh phí phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân công tác giám sát và kinh phí đảm bảo một số nhiệm vụ đặc thù của Hội đồng nhân dân tỉnh: 6.006 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 57 triệu đồng; Hỗ trợ đoàn Đại biểu Quốc hội: 500 triệu đồng	
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.100	20.100	6.129	1.056	2.355			241	30	10.289			Đặc thù: kinh phí thuê đơn vị thực hiện vệ sinh trụ sở và kinh phí nhiệm vụ đặc thù của Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm các hoạt động Tết và kinh phí quản lý cây xanh tại Trung tâm Hội nghị tỉnh): 9.945 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 70 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tại trụ sở Bưu điện tỉnh : 274 triệu đồng	
12	Sở Tư pháp	7.009	7.009	2.856	516	1.101		16	10	13	2.497			Đặc thù: Kinh phí phổ biến Giáo dục pháp luật; Kinh phí xây dựng văn bản; Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính, chỉ cho công tác bồi thường nhà nước; Kinh phí phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hoạt động khác trong lĩnh vực tư pháp: 1.800 triệu đồng; Kinh phí mua biểu mẫu hồ tịch cho cấp huyện, xã: 147 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 86 triệu đồng; Kinh phí trang bị phòng họp trực tuyến: 464 triệu đồng	
13	Sở Giao thông Vận tải	7.310	7.310	2.858	544	1.194			10	16	2.689			Đặc thù: kinh phí phục vụ Ban chỉ huy chiến dịch giao thông nông thôn - thủy lợi và bảo vệ môi trường nông thôn: 80 triệu đồng; kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 88 triệu đồng; Kinh phí phục vụ cho công tác thu lệ phí: 1.925 triệu đồng; Kinh phí mua phôi giấy phép lái xe: 596 triệu đồng	
14	Sở Xây dựng	6.669	6.669	3.961	738	1.545		36	10	20	359			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 86 triệu đồng; kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc: 273 triệu đồng	
15	Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp	4.722	4.722	2.643	446	990			10	12	621			Đặc thù: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư (hoạt động nghiên cứu đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư, hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng ấn phẩm, tài liệu, hoạt động truyền thông, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư; hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư, hoạt động hợp tác, hoạt động đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực và các hoạt động khác liên quan đến xúc tiến đầu tư): 500 triệu đồng; Kinh phí hoạt động Đăng bộ cơ sở: 121 triệu đồng;	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	4.370	4.370	2.554	464	1.064		21	10	15	242			Đặc thù: Kinh phí hoạt động Đăng bộ cơ sở: 48 triệu đồng; Kinh phí tổ chức cuộc thi bình chọn ấn phẩm xuân: 100 triệu đồng; Kinh phí đoàn liên ngành kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính: 25 triệu đồng; Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử và thực hiện các Chỉ số: 25 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin: 44 triệu đồng	
17	Ban Dân tộc	3.369	3.369	1.933	337	713		2	10	9	365			Đặc thù: kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 100 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên Đán cho người có uy tín: 36 triệu đồng; Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 31 triệu đồng; Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng "Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam": 198 triệu đồng	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.142	8.142	5.178	968	1.841		26	10	26	93			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 93 triệu đồng	
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.856	2.856	1.743	325	713		6	10	9	47			Đặc thù: Kinh phí thực hiện xử phạt vi phạm hành chính: 15 triệu đồng; kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 32 triệu đồng	
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.077	6.077	3.739	697	1.434		19	10	18	160			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 160 triệu đồng	
21	Liên minh Hợp tác xã	3.651	3.651	2.420	187	992				13	39			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 39 triệu đồng	
22	Văn phòng Điều phối các chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Hậu Giang	839	839	516	90	219				3	12			Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 12 triệu đồng	
23	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389	200	200			200									

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022											Ghi chú	
		Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác			
A	B	1=2+11+12	2=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	2.703	2.703	1.533	311	578			10	8	263			Đặc thù: Kinh phí mặt phi: 250 triệu đồng; hỗ trợ Tết cho lực lượng cốt cán: 13 triệu đồng
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	3.778	3.778	2.347	446	940				11	35			Đặc thù: Kinh phí tham dự các phiên tòa (do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền)
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.510	9.510	5.725	1.074	2.136				27	548			Đặc thù: Kinh phí kiểm tra các cơ sở: 150 triệu đồng; Kiểm tra chữ đường: 30 triệu đồng; Kinh phí giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản: 20 triệu đồng; Kinh phí kiểm nhiệm kế toán theo Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang: 12 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng,...: 150 triệu đồng; Trang phục ngành: 88 triệu đồng. Kinh phí tham dự lễ kỷ niệm ngành kiểm lâm tại Trung ương: 98 triệu đồng
27	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	2.817	2.817	1.825	281	536	48	86		9	32			Đặc thù: Kinh phí đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ và kinh phí kiểm định, kinh phí bảo hiểm xe 95A-001.11 chở thiết bị cần lưu động 32 triệu đồng
28	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	600	600			600								Bao gồm kinh phí của Văn phòng Thường trực BCH phòng chống thiên tai: 250 triệu đồng
29	Ban An toàn giao thông tỉnh	657	657	418	59	178				2				
31	Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG)	88.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.450	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	23.839	-										23.839	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	50.602	-										50.602	
-	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	14.009	-										14.009	
b	Khối Đảng	70.712	70.712	18.720	7.824	7.033	-	-	-	88	37.047	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022										Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)												
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù								
							Thuê trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác				
A	B	1=2+11+12	2=3+...10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13	
1	Tỉnh ủy	70.712	70.712	18.720	7.824	7.033				88	37.047			Đặc thù: Chi phí in và phát hành quyển thông báo nội bộ 900 triệu đồng; Hội nghị Ban Chấp hành, hội nghị do Ban Thường vụ triệu tập, hội nghị tổng kết hàng năm của các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy (QĐ 09) và khen thưởng, hội nghị báo cáo viên, hội nghị báo chí, . . . 1.435 triệu đồng; Chi hoạt động Ban chỉ đạo Quy chế dân chủ cơ sở 300 triệu đồng; Chi hội thi tìm hiểu dân văn khéo (hoạt động BCĐ công tác dân chủ tôn giáo; kinh phí tiếp xúc đối thoại với nhân dân, tọa đàm; hội thảo khoa học; tổ chức hội thi và hội nghị tổng kết năm công tác dân văn, . . .): 714 triệu đồng; Chi cuộc vận động "Học tập & làm theo tấm gương Bác Hồ" (Tổ chức hội nghị sơ kết 5 thực hiện chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh) 300 triệu đồng; Chi tiền ăn, trang phục cơ yếu, phụ cấp đặc thù cơ yếu, BHYT thân nhân cơ yếu, bồi dưỡng hàng năm 92 triệu đồng; Khen thưởng huy hiệu đảng (CV 1534/VPTW); Khen thưởng tổ chức Đảng, đảng viên (HD:37/VPTW) 2.500 triệu đồng; Chi hoạt động công tác đảng cơ sở, gồm cả Đại học và đảng cơ sở khối doanh nghiệp (theo QĐ 99-QĐ/TW) 1.090 triệu đồng; Chi phụ cấp BCH đảng bộ tỉnh - phụ cấp trách nhiệm cấp ủy của ĐUKCCQ&DN tỉnh - phụ cấp trách nhiệm BBVSK (QĐ 169-QĐ/TW) 825 triệu đồng; Chi phụ cấp Ban chỉ đạo 35 Thực hiện theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018 Ban Chấp hành Trung ương: 809 triệu đồng; Chi hoạt động Ban chỉ đạo 35: 450 triệu đồng; Các khoản chi thực hiện chính sách cán bộ (Chi chính sách thường xuyên, đặc biệt, trợ cấp ốm đau, tang chế... Thực hiện theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng 1.700 triệu đồng; Kinh phí thuê vệ sinh, bảo dưỡng khuôn viên cây xanh 2.700 triệu đồng; Kinh phí thuê vệ sinh cơ quan 360 triệu đồng; Thuốc và kiểm tra sức khỏe định kỳ 3.962 triệu đồng; Kinh phí Xây dựng phim tài liệu, với tên gọi "Hậu Giang những bản hùng ca" để chào mừng sự kiện kỷ niệm 20 năm thành lập tỉnh Hậu Giang (01/01/2004 - 01/01/2024), 50 năm chiến thắng Chương Thiện (1973 - 2023); 50 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025): 2.000 triệu đồng; Kinh phí mua sắm tài sản và một số nhiệm vụ đặc thù khác: 16.910 triệu đồng (trong tổng kinh phí chi đặc thù có 7.000 triệu đồng chi có yếu tố mặt: gồm các nội dung chi trả chế độ cho các đồng chí là ủy viên BCH đảng bộ tỉnh và ĐUKCQ và DN, chi chính sách cán bộ, chi đoàn ra đoàn vào của Tỉnh ủy, chi thăm và hỗ trợ Tết nguyên Đán).	
c	Khối Đoàn Thể	30.951	30.372	11.997	3.373	7.516	-	-	10	941	6.535	579	-		
1	Tỉnh đoàn	3.494	3.494	1.340	595	640				9	910			Đặc thù: Kinh phí hoạt động tháng thanh niên; kinh phí ngày truyền thống Hội Liên Hiệp Thanh niên Việt Nam; kinh phí tổ chức Tết Trung thu cho các em có hoàn cảnh khó khăn; kinh phí sinh viên hè tình nguyện, kinh phí hoạt động giám sát, các hoạt động đặc thù phong trào khác: 875 triệu đồng; kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở: 35 triệu đồng.	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.683	5.683	1.699	752	696				8	2.528			Đặc thù: Hỗ trợ tôn giáo dân tộc: 464 triệu đồng; chi thăm hỏi: 200 triệu đồng; chi tổ chức ngày hội 75 khu dân cư: 300 triệu đồng; kinh phí Ban chỉ đạo cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam: 100 triệu đồng; kinh phí cho cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư: 200 triệu đồng; kinh phí tổ chức chi đạo công tác thanh tra nhân dân và các hoạt động khác: 88 triệu đồng; hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận tổ quốc theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg và Thông tư 104/2015/TT-BTC: 121 triệu đồng; kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn về dân chủ pháp luật: 60 triệu đồng; kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở 30 triệu đồng; kinh phí toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư (mua bảo đại đoàn kết): 525 triệu đồng; kinh phí công tác vận động quỹ vì người nghèo năm 2023: 200 triệu đồng; kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội: 80 triệu đồng; kinh phí phong trào đoàn kết sáng tạo: 50 triệu đồng; kinh phí họp mặt chức sắc tôn giáo: 110 triệu đồng.	

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Dự toán năm 2022											Ghi chú
			Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuế trụ số	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết			Kinh phí đặc thù khác	
A	B	C=2+11+12	D=3+...+10	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.733	2.733	1.324	520	510				7	372		Đặc thù: Kinh phí tổ chức ngày 20/10, 8/3 và các hoạt động khác: 200 triệu đồng; kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 28 triệu đồng; kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội: 10 triệu đồng; kinh phí hội nghị đánh giá giữa nhiệm kỳ: 50 triệu đồng; kinh phí tổ chức Hội thi "Chi hội trưởng giỏi": 15 triệu đồng. Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị: 69 triệu đồng.	
4	Hội Cựu Chiến binh	1.904	1.904	930	483	455				6	30		Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 25 triệu đồng; kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội: 5 triệu đồng;	
5	Hội Nông dân	3.471	3.471	1.596	703	603				8	561		Đặc thù: Kinh phí in bản tin nông dân: 60 triệu đồng; kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 26 triệu đồng; kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội: 5 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Nông dân nhiệm kỳ 2023 - 2028: 470 triệu đồng.	
6	Hội Chữ thập đỏ	2.979	2.979	1.343	100	622				8	906		Đặc thù: Chi cho công tác vận động và vận động hiến máu nhân đạo: 680 triệu đồng; kinh phí chi cho Chương trình "Hành trình đỏ" năm 2023 tổ chức tại Hậu Giang: 200 triệu đồng; kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 26 triệu đồng.	
7	Hội Văn học Nghệ thuật	1.459	1.040	469	-	240				3	328	419	Đặc thù: Kinh phí in ấn tạp chí, bản tin văn nghệ Hậu Giang: 174 triệu đồng; kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 19 triệu đồng; kinh phí tổ chức Cuộc thi sáng tác văn học nghệ thuật và triển lãm ảnh nghệ thuật Xuân năm 2023: 135 triệu đồng.	
8	Chi hỗ trợ khác	6.440	6.280	3.296	220	1.831	-	-	10	23	900	160	-	
8.1	Hội Khuyến học	519	519	301		200				3	15		Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 15 triệu đồng.	
8.2	Hội Người cao tuổi	465	465	179		120				2	164		Đặc thù: Kinh phí thực hiện đề án nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau: 70 triệu đồng; kinh phí tổ chức hoạt động tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam năm 2023: 94 triệu đồng.	
8.3	Hội Nhà Báo	653	493	191		120				2	180	160	Đặc thù: Kinh phí tổ chức giải báo chí tỉnh Hậu Giang và họp mặt kỷ niệm ngày Báo chí cách mạng Việt Nam: 145 triệu đồng; Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc: 35 triệu đồng. Trung ương bổ sung có mục tiêu: Hỗ trợ các Hội nhà báo: 160 triệu đồng.	
8.4	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	332	332	196		120				2	14		Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 14 triệu đồng.	
8.5	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	515	515	312		200				3				
8.6	Hội Luật gia	453	453	281		160			10	2				
8.7	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.245	2.245	1.187	220	511				6	321		Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 28 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ 7 hội thành viên hoạt động: 126 triệu đồng; kinh phí phát hành đặc san "Hữu nghị Hậu Giang": 150 triệu đồng; kinh phí Đại hội các Hội thành viên nhiệm kỳ 2023 - 2028: 17 triệu đồng.	
8.8	Hội Nạn nhân Chất độc da cam Dioxin	364	364	206		120				2	36		Đặc thù: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở: 28 triệu đồng. Kinh phí mua tạp chí Da cam Việt Nam: 8 triệu đồng.	
8.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	353	353	191		120				2	40		Đặc thù: Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ: 40 triệu đồng.	
8.10	Hội Người mù	544	544	252		160				2	130		Đặc thù: Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu nhiệm kỳ 2023 - 2028: 130 triệu đồng.	
9	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	2.789	2.789	-	-	1.919	-	-	-	870	-	-	-	
9.1	Liên đoàn Lao động tỉnh	952	952			410				542			Hỗ trợ kinh phí tặng quà Tết công nhân hoàn cảnh khó khăn: 525 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tổ chức phát triển công đoàn cơ sở và kinh phí giám sát thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động tại đơn vị và doanh nghiệp: 110 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tháng công nhân: 100 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội công đoàn nhiệm kỳ 2023 - 2028: 100 triệu đồng; Hỗ trợ Công đoàn viên chức thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương: 100 triệu đồng.	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022												Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Trung ương bổ sung có mục tiêu	Chương trình mục tiêu Quốc gia		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	PC công vụ, 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuê trụ số	Trang phục thanh tra	Tiếp đón và xử lý đơn thư	Hỗ trợ tết	Kinh phí đặc thù khác			
A	B	C=2+11+12	D=3+...+10	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	13
9.2	Cục Thống kê	325	325			309				16				Hỗ trợ kinh phí in niên giám Thống kê, tình hình kinh tế xã hội và thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương: 150 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí điều tra xuất nhập khẩu hàng hóa: 159 triệu đồng
9.3	Tòa án nhân dân tỉnh	122	122			100				22				Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương
9.4	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	129	129			100				29				Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương
9.5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	164	164			150				14				Kinh phí Ban Chỉ đạo thi hành án tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương
9.6	Cục Thuế tỉnh	517	517			400				117				Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác thu cuối năm và thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của tỉnh
9.7	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Hậu Giang	18	18							18				
9.8	Thống tấn xã Việt Nam - cơ quan thường trú tỉnh Hậu Giang	2	2							2				
9.9	Bảo Hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	38	38							38				
9.10	Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	18	18							18				
9.11	Cục Quản lý thị trường	21	21							21				
9.12	Đài Khí tượng thủy văn Hậu Giang	4	4							4				
9.13	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	479	479			450				29				Hỗ trợ kinh phí thực hiện khóa sổ cuối năm
X	Quốc phòng	40.855	40.855	-	-	38.888	-	-	-	496	1.471	-	-	
-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	40.855	40.855			38.888				496	1.471			.. Kinh phí tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ, báo cáo công tác quốc phòng: 301 triệu đồng; Xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là nhiệm vụ chi của địa phương: 2.539 triệu đồng; Tổ chức và duy động lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của địa phương: 235 triệu đồng; Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của địa phương 2.513 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương: 2.803 triệu đồng; Ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh của ngân sách địa phương: 600 triệu đồng. - Kinh phí mặt: 27.609 triệu đồng (chi phụ cấp trách nhiệm tự vệ cơ quan, kinh phí trực bảo vệ các ngày lễ và nhiệm vụ khác, rà phá bom mìn vật liệu nổ 3.422 triệu đồng; kinh phí huấn luyện dự bị động viên 10.529 triệu đồng; chi mua quần trang huấn luyện dự bị động viên, tập huấn dân quân tự vệ 10.064 triệu đồng; Đảm bảo chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị 485 triệu đồng; Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân 2.253 triệu đồng; Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân 206 triệu đồng; Diễn tập và hội thao quốc phòng 650 triệu đồng). Kinh phí thực hiện Đề án 02/ĐA-UBND: 521 triệu đồng. Kinh phí chênh lệch dự bị động viên: 1.767 triệu đồng - Đặc thù: Kinh phí hỗ trợ mua doanh cụ, trang thiết bị doanh trại: 1.471 triệu đồng
XI	An Ninh	9.783	9.783	-	-	5.500	-	-	-	1.283	3.000	-	-	
-	Công an tỉnh	9.783	9.783			5.500				1.283	3.000			Đặc thù: Kinh phí phòng chống tội phạm, ma túy, trang phục công an xã, kinh phí xử phạt vi phạm hành chính; bảo vệ bí mật nhà nước và các nhiệm vụ an ninh phát sinh khác: 3.000 triệu đồng.
XII	Chi Khen thưởng (Quỹ thi đua khen thưởng)	15.000	15.000			15.000								
XIII	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	16.000	16.000								16.000			
XIV	Chi khác	67.427	67.427	-	-						67.427			

[illegible]



Biểu mẫu số 39

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6
	TỔNG SỐ	817.990	799.200	799.200			2.684.757		3.483.957
1	Thành phố Vị Thanh	254.220	250.700	250.700			300.794		551.494
2	Huyện Châu Thành A	115.550	112.850	112.850			301.567		414.417
3	Huyện Châu Thành	100.300	97.600	97.600			301.090		398.690
4	Huyện Phụng Hiệp	113.550	111.550	111.550			532.198		643.748
5	Thanh phố Ngã Bảy	85.650	83.500	83.500			211.802		295.302
6	Huyện Vị Thủy	64.400	62.600	62.600			368.195		430.795
7	Huyện Long Mỹ	30.670	29.200	29.200			352.308		381.508
8	Thị xã Long Mỹ	53.650	51.200	51.200			316.803		368.003



ĐIỀU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 41

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Đơn vị: Triệu đồng	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các CT MTQG	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
											Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề										Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	3.792.039	3.483.957	570.554			277.564	283.937	9.053	2.843.724	1.323.484	2.221		69.679		308.082	199.752	16.550	91.780		
1	Thành phố Vị Thanh	715.616	551.494	207.485			10.213	197.166	106	332.979	147.197	229		11.030		164.122	144.752	2.000	17.370		
2	Huyện Châu Thành A	423.097	414.417	48.309			24.975	23.334		357.820	172.602	290		8.288		8.680		2.050	6.630		
3	Huyện Châu Thành	415.340	398.690	101.090			84.018	16.252	820	289.626	129.700	262		7.974		16.650		2.000	14.650		
4	Huyện Phụng Hiệp	681.948	643.748	39.576			38.258	743	575	591.297	291.252	560		12.875		38.200	20.000	2.300	15.900		
5	Thành phố Ngã Bảy	302.302	295.302	37.851			17.761	18.090	2.000	251.545	107.071	175		5.906		7.000		2.000	5.000		
6	Huyện Vị Thủy	457.245	430.795	64.037			53.762	8.094	2.181	358.142	166.387	268		8.616		26.450		2.000	24.450		
7	Huyện Long Mỹ	418.808	381.508	24.687			7.761	14.344	2.582	349.191	167.282	242		7.630		37.300	35.000	2.000	300		
8	Thị xã Long Mỹ	377.683	368.003	47.519			40.816	5.914	789	313.124	141.993	195		7.360		9.680		2.200	7.480		

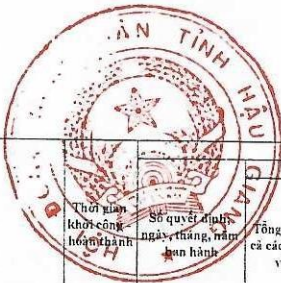


Biểu mẫu số 42

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	308.082	199.752	16.550	91.780
1	Thành phố Vị Thanh	164.122	144.752	2.000	17.370
2	Huyện Châu Thành A	8.680		2.050	6.630
3	Huyện Châu Thành	16.650		2.000	14.650
4	Huyện Phụng Hiệp	38.200	20.000	2.300	15.900
5	Thành phố Ngã Bảy	7.000		2.000	5.000
6	Huyện Vị Thủy	26.450		2.000	24.450
7	Huyện Long Mỹ	37.300	35.000	2.000	300
8	Thị xã Long Mỹ	9.680		2.200	7.480



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 46

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án		Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12				Kế hoạch vốn năm 2023				Đơn vị: Triệu đồng		
			Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
Tổng cộng			17.030.781	279.787	6.975.434	1.217.000	6.791.119	3.647.997	339.586	1.382.207	-	1.926.658	5.189.520	636.996	1.926.251	-	2.690.423	4.350.357	261.974	1.134.700	1.217.000	1.735.113	
I	Quốc phòng			236.466	-	-	-	236.466	17.719	-	-	-	17.719	18.650	-	-	-	18.650	21.280	-	-	-	21.280
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-	-	234.466	-	-	-	234.466	17.219	-	-	-	17.219	18.130	-	-	-	18.130	19.800	-	-	-	19.800
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	234.466	-	-	-	234.466	17.219	-	-	-	17.219	18.130	-	-	-	18.130	19.800	-	-	-	19.800
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Ban CHQS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (giai đoạn 2)	2021 - 2023	2042/QĐ-UBND, 25/11/2020	20.000	-	-	-	20.000	13.219	-	-	-	13.219	14.000	-	-	-	14.000	5.800	-	-	-	5.800
(2)	Ban CHQS phường Vĩnh Tường	2022 - 2024	1250/QĐ-UBND, 01/07/2021	3.500	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500
(3)	Ban CHQS xã Long Bình	2022 - 2024	1250a/QĐ-UBND, 01/07/2021	3.500	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(4)	Nâng cấp, cải tạo Sân đường Kho Quân khí	2022 - 2024	2401/QĐ-UBND, 07/12/2021	8.000	-	-	-	8.000	4.000	-	-	-	4.000	4.030	-	-	-	4.030	1.500	-	-	-	1.500
(5)	Căn cứ hậu phương 2/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang/Quân khu 9	2023 - 2026	01/NQ-HĐND, 04/7/2022	199.466	-	-	-	199.466	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	11.000	-	-	-	11.000
2	UBND huyện Châu Thành A	-	-	2.000	-	-	-	2.000	500	-	-	-	500	520	-	-	-	520	1.480	-	-	-	1.480
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	2.000	-	-	-	2.000	500	-	-	-	500	520	-	-	-	520	1.480	-	-	-	1.480
(1)	Hàng rào BCH Quân sự huyện (02 mặt còn lại)	2022 - 2024	1092/QĐ-UBND, 18/5/2021	2.000	-	-	-	2.000	500	-	-	-	500	520	-	-	-	520	1.480	-	-	-	1.480
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội			40.107	-	-	-	40.107	16.070	-	-	-	16.070	16.911	-	-	-	16.911	22.745	-	-	-	22.745
1	Công an tỉnh	-	-	37.107	-	-	-	37.107	14.525	-	-	-	14.525	15.366	-	-	-	15.366	21.290	-	-	-	21.290
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	37.107	-	-	-	37.107	14.525	-	-	-	14.525	15.366	-	-	-	15.366	21.290	-	-	-	21.290
(1)	Công an xã Vĩ Thanh	2021 - 2023	54/QĐ-SKHĐT, ngày 09/02/2021	3.607	-	-	-	3.607	2.376	-	-	-	2.376	2.500	-	-	-	2.500	987	-	-	-	987
(2)	Công an xã Vĩ Đông	2021 - 2023	55/QĐ-SKHĐT, ngày 09/02/2021	4.500	-	-	-	4.500	2.333	-	-	-	2.333	3.000	-	-	-	3.000	1.338	-	-	-	1.338
(3)	Công an xã Vĩ Bình	2022 - 2024	1225/QĐ-UBND, 29/6/2021	4.500	-	-	-	4.500	1.600	-	-	-	1.600	1.600	-	-	-	1.600	2.900	-	-	-	2.900
(4)	Công an xã Vĩnh Viễn A	2022 - 2024	1224/QĐ-UBND, 29/6/2021	4.500	-	-	-	4.500	1.616	-	-	-	1.616	1.616	-	-	-	1.616	2.715	-	-	-	2.715
(5)	Công an xã Long Bình	2022 - 2024	1458/QĐ-UBND, 30/7/2021	4.500	-	-	-	4.500	1.600	-	-	-	1.600	1.600	-	-	-	1.600	2.900	-	-	-	2.900
(6)	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh	2022 - 2024	2402/QĐ-UBND, 07/12/2021	6.000	-	-	-	6.000	2.000	-	-	-	2.000	2.020	-	-	-	2.020	3.980	-	-	-	3.980
(7)	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo Công an các xã gồm: Đông Phước, Đông Phú, Phương Phú, Tân Hòa, Thanh Xuân, Long Trị, Thuận Hưng, Vĩ Thắng	2022 - 2025	2403/QĐ-UBND, 07/12/2021	9.500	-	-	-	9.500	3.000	-	-	-	3.000	3.030	-	-	-	3.030	6.470	-	-	-	6.470
2	UBND thành phố Ngã Bảy	-	-	3.000	-	-	-	3.000	1.545	-	-	-	1.545	1.545	-	-	-	1.545	1.455	-	-	-	1.455
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	3.000	-	-	-	3.000	1.545	-	-	-	1.545	1.545	-	-	-	1.545	1.455	-	-	-	1.455
(1)	Nâng cấp Trụ sở Công an thành phố Ngã Bảy	2022 - 2024	2421/QĐ-UBND, 09/12/2021	3.000	-	-	-	3.000	1.545	-	-	-	1.545	1.545	-	-	-	1.545	1.455	-	-	-	1.455
III	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			967.412	-	-	-	967.412	350.649	-	-	-	350.649	483.493	-	-	-	483.493	277.611	-	-	-	277.611
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	-	-	260.489	-	-	-	260.489	113.725	-	-	-	113.725	163.372	-	-	-	163.372	33.859	-	-	-	33.859
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	260.489	-	-	-	260.489	113.725	-	-	-	113.725	163.372	-	-	-	163.372	33.859	-	-	-	33.859
(1)	Trường THPT Vĩnh Tường	2021 - 2023	260/QĐ-UBND, 09/02/2021	18.000	-	-	-	18.000	8.487	-	-	-	8.487	16.040	-	-	-	16.040	1.960	-	-	-	1.960
(2)	Trường THPT Cây Dương	2021 - 2023	15/QĐ-UBND, 06/01/2021	21.299	-	-	-	21.299	10.373	-	-	-	10.373	20.426	-	-	-	20.426	873	-	-	-	873
(3)	Trường THPT Châu Thành A	2021 - 2023	64/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.000	-	-	-	9.000	6.838	-	-	-	6.838	8.710	-	-	-	8.710	290	-	-	-	290
(4)	Trường THPT Tây Đô	2021 - 2023	36/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	14.000	-	-	-	14.000	7.869	-	-	-	7.869	13.260	-	-	-	13.260	90	-	-	-	90

STT	Đanh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
(5)	Trường THPT Phú Hữu	2021 - 2023	63/QĐ-SKHĐT, 19/02/2021	14.990				14.990	12.086				12.086	14.200				14.200	790				790
(6)	Trường THPT Ngã Sáu	2021 - 2023	19/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000				9.000	8.144				8.144	8.790				8.790	40				40
(7)	Trường THPT Trường Long Tây	2021 - 2023	61/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.200				9.200	5.009				5.009	8.940				8.940	260				260
(8)	Trường THPT Tân Long	2021 - 2023	16/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	12.000				12.000	6.850				6.850	11.820				11.820	30				30
(9)	Trường THPT Hòa An	2021 - 2023	17/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	10.000				10.000	7.343				7.343	9.724				9.724	276				276
(10)	Trường THPT Long Mỹ	2021 - 2023	259/QĐ-UBND, 09/02/2021	18.000				18.000	8.315				8.315	15.060				15.060	2.940				2.940
(11)	Trường THPT Vi Thủy	2021 - 2023	59/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	7.000				7.000	4.481				4.481	6.710				6.710	290				290
(12)	Trường THPT Tâm Vu	2021 - 2023	398/QĐ-SKHĐT, 28/12/2020	5.000				5.000	4.799				4.799	4.880				4.880	120				120
(13)	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	2021 - 2023	20/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	7.000				7.000	5.620				5.620	6.732				6.732	50				50
(14)	Trường THPT Lương Thế Vinh	2021 - 2023	18/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000				9.000	8.441				8.441	8.610				8.610	50				50
(15)	Nâng cấp, mở rộng Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật và mô cơ sở phường IV, thành phố Vị Thanh	2022 - 2024	2346/QĐ-UBND, 03/12/2021	2.000				2.000	1.070				1.070	1.270				1.270	800				800
(16)	Trang thiết bị bàn, ghế học sinh phục vụ dạy, học các cấp	2022 - 2025	23/NQ-HĐND, 07/9/2021	95.000				95.000	8.000				8.000	8.200				8.200	25.000				25.000
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	-		459.897	-	-	-	459.897	117.789	-	-	-	117.789	162.380	-	-	-	162.380	160.555	-	-	-	160.555
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		459.897	-	-	-	459.897	117.789	-	-	-	117.789	162.380	-	-	-	162.380	160.555	-	-	-	160.555
(1)	Đầu tư hệ thống lọc nước uống cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2	2021 - 2023	540/QĐ-UBND, 18/3/2021	56.397				56.397	15.966				15.966	35.867				35.867	19.125				19.125
(2)	Trang thiết bị tối thiểu lớp 1	2021 - 2023	1765/QĐ-UBND, 15/9/2021	44.500				44.500	27.245				27.245	33.083				33.083	3.747				3.747
(3)	Trang thiết bị tối thiểu lớp 2	2021 - 2023	1766/QĐ-UBND, 15/9/2021	44.500				44.500	25.162				25.162	31.000				31.000	5.941				5.941
(4)	Trang thiết bị tối thiểu lớp 6	2021 - 2023	1874/QĐ-UBND, 01/10/2021	41.000				41.000	20.152				20.152	25.000				25.000	7.500				7.500
(5)	Trang thiết bị phòng học ngoại ngữ	2021 - 2023	1873/QĐ-UBND, 01/10/2021	20.000				20.000	10.110				10.110	13.000				13.000	3.276				3.276
(6)	Trang thiết bị phòng học vì tính cấp trung học cơ sở	2021 - 2023	1875/QĐ-UBND, 01/10/2021	37.000				37.000	19.154				19.154	24.000				24.000	6.096				6.096
(7)	Trang thiết bị tối thiểu lớp 3	2022 - 2024	2381/QĐ-UBND, 07/12/2021	25.000				25.000	-				80				80	20.000				20.000	
(8)	Trang thiết bị tối thiểu lớp 7	2022 - 2024	2380/QĐ-UBND, 07/12/2021	44.500				44.500	-				100				100	30.000				30.000	
(9)	Trang thiết bị tối thiểu lớp 10	2022 - 2024	2382/QĐ-UBND, 07/12/2021	44.500				44.500	-				100				100	30.000				30.000	
(10)	Trang thiết bị phòng học vì tính cấp tiểu học	2022 - 2025	22/NQ-HĐND, 07/9/2021	102.500				102.500	-				150				150	34.870				34.870	
3	UBND thành phố Vị Thanh	-		46.266	-	-	-	46.266	15.410	-	-	-	15.410	27.879	-	-	-	27.879	18.133	-	-	-	18.133
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		46.266	-	-	-	46.266	15.410	-	-	-	15.410	27.879	-	-	-	27.879	18.133	-	-	-	18.133
(1)	Trường THCS Châu Văn Liêm, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021 - 2023	258/QĐ-UBND, 09/02/2021	23.000				23.000	7.657				7.657	15.500				15.500	7.500				7.500
(2)	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh (mở rộng diện tích đất)	2021 - 2023	4055/QĐ-UBND, 07/12/2020	10.266				10.266	3.753				3.753	8.349				8.349	3.682				3.682
(3)	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	2022 - 2024	2347/QĐ-UBND, 03/12/2021	13.000				13.000	4.000				4.000	4.030				4.030	6.951				6.951
4	UBND thành phố Ngã Bảy	-		21.415	-	-	-	21.415	9.934	-	-	-	9.934	13.162	-	-	-	13.162	8.253	-	-	-	8.253
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		21.415	-	-	-	21.415	9.934	-	-	-	9.934	13.162	-	-	-	13.162	8.253	-	-	-	8.253
(1)	Trường Tiểu học Kim Đồng	2021 - 2023	2577/QĐ-UBND, 03/12/2020	4.000				4.000	3.943				3.943	3.992				3.992	8				8
(2)	Trường trung học cơ sở Đại Thành, xã Đại Thành	2022 - 2024	2587/QĐ-UBND, 03/12/2020	8.415				8.415	2.961				2.961	6.140				6.140	2.275				2.275
(3)	Xây dựng Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Ngã Bảy	2022 - 2024	2384/QĐ-UBND, 07/12/2021	6.000				6.000	2.020				2.020	2.020				2.020	3.980				3.980
(4)	Xây mới 06 phòng học trường Mẫu giáo Sao Mai	2022 - 2024	2385/QĐ-UBND, 07/12/2021	3.000				3.000	1.010				1.010	1.010				1.010	1.990				1.990

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giới thiệu khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội			Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP		
5	UBND thị xã Long Mỹ	-		16.100	-	-	-	16.100	9.842	-	-	-	9.842	14.010	-	-	-	14.010	1.573	-	-	-	1.573
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		16.100	-	-	-	16.100	9.842	-	-	-	9.842	14.010	-	-	-	14.010	1.573	-	-	-	1.573
(1)	Trường tiểu học Tân Phú 3, xã Tân Phú, thị xã Long Mỹ	2020 - 2022	2200/QĐ-UBND 01/12/2019	8.500				8.500	6.756				6.756	8.450				8.450	50				50
(2)	Trường Tiểu học Long Trĩ A1	2021 - 2023	975/QĐ-UBND 25/3/2021	7.600				7.600	3.086				3.086	5.560				5.560	1.523				1.523
6	UBND huyện Long Mỹ	-		50.500	-	-	-	50.500	28.299	-	-	-	28.299	37.430	-	-	-	37.430	12.143	-	-	-	12.143
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		50.500	-	-	-	50.500	28.299	-	-	-	28.299	37.430	-	-	-	37.430	12.143	-	-	-	12.143
(1)	Trường Mẫu giáo Xã Phiên 2	2021 - 2023	2207/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000				5.000	1.224				1.224	3.026				3.026	1.699				1.699
(2)	Trường Mẫu giáo Xã Phiên 1 (giai đoạn 2)	2021 - 2023	2213/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.000				10.000	4.472				4.472	8.659				8.659	1.241				1.241
(3)	Trường THCS Nguyễn Thành Đồ	2021 - 2023	2208/QĐ-UBND, 01/12/2020	15.000				15.000	10.928				10.928	12.625				12.625	2.341				2.341
(4)	Trường THCS Xã Phiên	2021 - 2023	2209/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.500				10.500	7.675				7.675	9.100				9.100	1.305				1.305
(5)	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn 1	2022 - 2024	2386/QĐ-UBND, 07/12/2021	10.000				10.000	4.000				4.000	4.020				4.020	5.557				5.557
7	UBND huyện Vị Thủy	-		22.295	-	-	-	22.295	13.315	-	-	-	13.315	15.991	-	-	-	15.991	6.104	-	-	-	6.104
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		22.295	-	-	-	22.295	13.315	-	-	-	13.315	15.991	-	-	-	15.991	6.104	-	-	-	6.104
(1)	Trường tiểu học Vị Đông 1	2021 - 2023	558/QĐ-UBND, 19/3/2021	17.535				17.535	9.684				9.684	12.480				12.480	4.975				4.975
(2)	Trường tiểu học Vị Đông 3	2021 - 2023	4437/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.760				4.760	3.631				3.631	3.511				3.511	1.129				1.129
8	UBND huyện Phụng Hiệp	-		9.900	-	-	-	9.900	9.856	-	-	-	9.856	9.876	-	-	-	9.876	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		9.900	-	-	-	9.900	9.856	-	-	-	9.856	9.876	-	-	-	9.876	-	-	-	-	-
(1)	Trường Tiểu học Bung Tàu	2022 - 2024	2387/QĐ-UBND, 07/12/2021	9.900				9.900	9.856				9.856	9.876	-	-	-	9.876	-	-	-	-	-
9	UBND huyện Châu Thành	-		38.500	-	-	-	38.500	20.326	-	-	-	20.326	24.225	-	-	-	24.225	14.262	-	-	-	14.262
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		38.500	-	-	-	38.500	20.326	-	-	-	20.326	24.225	-	-	-	24.225	14.262	-	-	-	14.262
(1)	Trường Mẫu giáo Phú Tấn (Quy hoạch mở rộng xây dựng các phòng, nâng cấp sân chơi và trang thiết bị ở các khu A,B,C để công nhân đạt chuẩn)	2021 - 2023	2111/QĐ-UBND, 27/11/2020	15.000				15.000	13.176				13.176	13.335				13.335	1.652				1.652
(2)	Trường Tiểu học Đồng Khởi (Xây dựng mới phòng học, khối phòng phục vụ học tập, khối hiệu bộ và trang thiết bị)	2021 - 2023	2105/QĐ-UBND, 27/11/2021	15.000				15.000	6.500				6.500	10.240				10.240	4.760				4.760
(3)	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Phú Hữu A	2022 - 2024	2352/QĐ-UBND, 03/12/2021	5.000				5.000	77				77	77				77	4.923				4.923
(5)	Nâng cấp mở rộng Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ	2022 - 2024	2350/QĐ-UBND 03/12/2021	3.500				3.500	573				573	573				573	2.927				2.927
10	UBND huyện Châu Thành A	-		42.050	-	-	-	42.050	12.153	-	-	-	12.153	15.168	-	-	-	15.168	22.729	-	-	-	22.729
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		42.050	-	-	-	42.050	12.153	-	-	-	12.153	15.168	-	-	-	15.168	22.729	-	-	-	22.729
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	2022 - 2024	1165/QĐ-UBND, 23/6/2021	1.500				1.500	700				700	715				715	785				785
(2)	Trường Mầm non Anh Đào	2021 - 2023	524/QĐ-UBND, 16/3/2021	25.550				25.550	6.122				6.122	9.122				9.122	14.025				14.025
(3)	Trường tiểu học thị trấn Môt Ngân A (Giai đoạn 2)	2022 - 2024	2348/QĐ-UBND 03/12/2021	10.000				10.000	3.020				3.020	3.020				3.020	5.730				5.730
(4)	Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học thị trấn Rạch Gỏi B (điểm chính)	2022 - 2024	2349/QĐ-UBND, 03/12/2021	5.000				5.000	2.311				2.311	2.311				2.311	2.189				2.189
IV	Khoa học và công nghệ	-		24.500	-	-	-	24.500	7.650	-	-	-	7.650	11.000	-	-	-	11.000	8.510	-	-	-	8.510
1	Sở Khoa học và Công nghệ	-		24.500	-	-	-	24.500	7.650	-	-	-	7.650	11.000	-	-	-	11.000	8.510	-	-	-	8.510
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		24.500	-	-	-	24.500	7.650	-	-	-	7.650	11.000	-	-	-	11.000	8.510	-	-	-	8.510
(1)	Đầu tư trang thiết bị Phòng thí nghiệm nuôi cấy tế bào thực vật và Phòng nghiên cứu Công nghệ sinh học thực phẩm, dược phẩm và môi trường	2021 - 2023	81/QĐ-SKHĐT 04/3/2021	11.660				11.660	3.650				3.650	7.000				7.000	4.510				4.510
(2)	Đầu tư trang thiết bị Phòng Nghiên cứu và Ứng dụng chuyển giao Công nghệ, năng lượng sinh học, công nghệ nano, thí nghiệm côn trùng, công nghệ gen, thí nghiệm miễn dịch và vắc-xin	2022 - 2024	1392/QĐ UBND, 23/7/2021	12.840				12.840	4.000				4.000	4.000				4.000	4.000				4.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023									
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	Ngân sách địa phương			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Tổng số	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
V	Y tế, dân số và gia đình			574.691	72.282	-	133.000	369.409	112.682	-	-	-	112.682	197.000	12.000	-	-	209.000	285.027	40.000	-	133.000	112.027					
1	Sơ Y tế	-		224.829	72.282	-	133.000	19.547	1.745	-	-	-	1.745	-	12.000	-	-	12.000	183.000	40.000	-	133.000	10.000					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		91.829	72.282	-	-	19.547	1.745	-	-	-	1.745	-	12.000	-	-	12.000	50.000	40.000	-	-	10.000					
(1)	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	2021 - 2024	501/QĐ-UBND, 29/3/2019	91.829	72.282			19.547	1.745				1.745		12.000			12.000	50.000	40.000			10.000					
	Dự án khởi công mới năm 2023			133.000	-	-	133.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133.000	-	-	-	133.000	-					
(2)	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	2022-2023		18.200				18.200										18.200				18.200						
(3)	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 42 Trạm Y tế xã, tỉnh Hậu Giang	2022-2023		114.800				114.800										114.800				114.800						
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	-		349.862	-	-	-	349.862	110.937	-	-	-	110.937	197.000	-	-	-	197.000	102.027	-	-	-	102.027					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		349.862	-	-	-	349.862	110.937	-	-	-	110.937	197.000	-	-	-	197.000	102.027	-	-	-	102.027					
(1)	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	2021 - 2023	252/QĐ-UBND, 09/12/2021	21.328				21.328	3.086				3.086	10.437				10.437	10.891				10.891					
(2)	Cải tạo mở rộng bệnh viện chuyên khoa Tâm thần - Đa khoa tỉnh	2021 - 2023	57/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	10.221				10.221	1.110				1.110	1.270				1.270	8.809				8.809					
(3)	Trung tâm Y tế thành phố Vị Thanh	2021 - 2023	253/QĐ-UBND, 09/02/2021	44.995				44.995	20.704				20.704	32.900				32.900	12.093				12.093					
(4)	Cải tạo mở rộng Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh	2021 - 2023	254/QĐ-UBND, 09/02/2021	20.000				20.000	6.068				6.068	6.800				6.800	13.200				13.200					
(5)	Trạm y tế Phường IV	2021 - 2023	51/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.000				9.000	825				825	5.250				5.250	3.750				3.750					
(6)	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công trình y tế giai đoạn I và xây dựng Trụ sở Trung tâm Pháp y, Trung Tâm Giám định Y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2021 - 2024	511/QĐ-UBND, 15/3/2021	190.000				190.000	69.768				69.768	99.309				99.309	40.000				40.000					
(7)	Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	2021 - 2024	251/QĐ-UBND, 09/02/2021	54.318				54.318	9.376				9.376	41.034				41.034	13.284				13.284					
VI	Văn hóa thông tin			47.088	-	-	-	47.088	13.226	-	-	-	13.226	19.701	-	-	-	19.701	11.694	-	-	-	11.694					
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	-		42.288	-	-	-	42.288	9.998	-	-	-	9.998	15.430	-	-	-	15.430	11.250	-	-	-	11.250					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		42.288	-	-	-	42.288	9.998	-	-	-	9.998	15.430	-	-	-	15.430	11.250	-	-	-	11.250					
(1)	Xây dựng tượng đài thuộc di tích Chiến thắng Cháy Đập, xã Thanh Hóa, huyện Phụng Hiệp	2021 - 2023	220/QĐ-SKHĐT, 18/6/2021	7.300				7.300	4.151				4.151	7.110				7.110	190				190					
(2)	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chiến thắng Chương Thiện: Sơn lại và xử lý chống lũ tam cấp nhà trung bày, công hàng rào, nhà làm việc, nhà bảo vệ và bảo quản các hiện vật trưng bày ngoài trời (xe tăng, máy bay, súng, đạn...). thay mới hệ thống đèn chiếu sáng, trồng thêm cây kiểng.	2021 - 2023	230/QĐ-SKHĐT, 30/6/2021	5.000				5.000	2.067				2.067	3.940				3.940	1.060				1.060					
(3)	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	2022 - 2024	1994/QĐ-UBND, 23/11/2020	14.995				14.995	3.780				3.780	4.180				4.180	8.000				8.000					
(4)	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	2022 - 2024	2359/QĐ-UBND, 03/12/2021	14.993				14.993	-				-	200				200	2.000				2.000					
2	UBND huyện Long Mỹ	-		3.000	-	-	-	3.000	1.463	-	-	-	1.463	2.496	-	-	-	2.496	444	-	-	-	444					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	1.463	-	-	-	1.463	2.496	-	-	-	2.496	444	-	-	-	444					
(1)	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A	2021 - 2023	2253/QĐ-UBND, 02/12/2020	3.000				3.000	1.463				1.463	2.496				2.496	444				444					
3	UBND huyện Phụng Hiệp	-		1.800	-	-	-	1.800	1.765	-	-	-	1.765	1.775	-	-	-	1.775	-	-	-	-	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		1.800	-	-	-	1.800	1.765	-	-	-	1.765	1.775	-	-	-	1.775	-	-	-	-	-					
(1)	Nhà văn hoá ấp Phương Hòa	2022 - 2024	2388/QĐ-UBND, 07/12/2021	1.800				1.800	1.765				1.765	1.775				1.775	-				-					
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tin			105.300	-	-	-	105.300	90.544	-	-	-	90.544	95.120	-	-	-	95.120	5.201	-	-	-	5.201					
1	Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang	-		96.600	-	-	-	96.600	84.544	-	-	-	84.544	89.000	-	-	-	89.000	2.621	-	-	-	2.621					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		96.600	-	-	-	96.600	84.544	-	-	-	84.544	89.000	-	-	-	89.000	2.621	-	-	-	2.621					
(1)	Nâng cấp hệ thống phát thanh - truyền hình Hậu Giang	2021 - 2024	163/QĐ-UBND, 27/01/2021	96.600				96.600	84.544				84.544	89.000				89.000	2.621				2.621					
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	-		8.700	-	-	-	8.700	6.000	-	-	-	6.000	6.120	-	-	-	6.120	2.580	-	-	-	2.580					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		8.700	-	-	-	8.700	6.000	-	-	-	6.000	6.120	-	-	-	6.120	2.580	-	-	-	2.580					

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
(1)	Nâng cấp, sửa chữa cống - hàng rào, nhà vệ sinh và mộ tiêu, trung tâm dịch vụ truyền hình và điều hành, nhà đất máy phát sóng	2022 - 2024	2345/QĐ-UBND, 03/12/2021	8.700				8.700	6.000			6.000	6.120				6.120	2.580				2.580	
VIII	Thế vận thể thao			45.860	-	-	-	45.860	5.682	-	-	-	5.682	9.853	-	-	-	9.853	20.227	-	-	-	20.227
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			31.860	-	-	-	31.860	1.800	-	-	-	1.800	2.080	-	-	-	2.080	15.000	-	-	-	15.000
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			31.860	-	-	-	31.860	1.800	-	-	-	1.800	2.080	-	-	-	2.080	15.000	-	-	-	15.000
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	2022 - 2024	2358/QĐ-UBND, 03/12/2021	31.860				31.860	1.800			1.800	2.080				2.080	15.000				15.000	
2	UBND thành phố Ngã Bảy	-		14.000	-	-	-	14.000	3.882	-	-	-	3.882	7.773	-	-	-	7.773	5.227	-	-	-	5.227
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025	-		14.000	-	-	-	14.000	3.882	-	-	-	3.882	7.773	-	-	-	7.773	5.227	-	-	-	5.227
(1)	Nhà thi đấu Bóng rổ, thành phố Ngã Bảy	2020 - 2022	1291/QĐ-UBND, 26/6/2020	14.000				14.000	3.882			3.882	7.773				7.773	5.227				5.227	
IX	Bảo vệ môi trường			395.012	-	-	-	172.056	170.757	110.731	-	-	60.026	255.915	154.191	-	-	101.724	136.980	77.222	-	-	59.758
1	Số Tài nguyên và Môi trường	-		99.876	-	-	-	99.876	36.019	-	-	-	36.019	63.109	-	-	-	63.109	36.767	-	-	-	36.767
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		99.876	-	-	-	99.876	36.019	-	-	-	36.019	63.109	-	-	-	63.109	36.767	-	-	-	36.767
(1)	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động giai đoạn 2	2021 - 2024	36/NQ-HĐND, 10/11/2020	47.562				47.562	21.142			21.142	25.500				25.500	22.062				22.062	
(2)	Dự án Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chính trang đô thị khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh	2021 - 2023	2259/QĐ-UBND 02/12/2020	52.314				52.314	14.877			14.877	37.609				37.609	14.705				14.705	
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	-		274.136	-	-	-	51.180	126.346	110.731	-	-	15.615	184.364	154.191	-	-	30.173	90.083	77.222	-	-	12.861
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		274.136	-	-	-	51.180	126.346	110.731	-	-	15.615	184.364	154.191	-	-	30.173	90.083	77.222	-	-	12.861
(1)	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	2013 - 2023	762/QĐ-UBND, 05/6/2014	274.136				51.180	126.346	110.731			15.615	184.364	154.191			30.173	90.083	77.222			12.861
3	UBND thành phố Vị Thanh	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	395	-	-	-	395
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	395	-	-	-	395
(1)	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Vị Thanh	2022 - 2024	6290/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000				3.000	1.000			1.000	1.010				1.010	395				395	
4	UBND thành phố Ngã Bảy	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	1.990	-	-	-	1.990
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	1.990	-	-	-	1.990
(1)	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	2022 - 2024	2372/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000				3.000	1.000			1.000	1.010				1.010	1.990				1.990	
5	UBND thị xã Long Mỹ	-		3.000	-	-	-	3.000	2.372	-	-	-	2.372	2.382	-	-	-	2.382	618	-	-	-	618
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	2.372	-	-	-	2.372	2.382	-	-	-	2.382	618	-	-	-	618
(1)	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thị xã Long Mỹ	2022 - 2024	2371/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000				3.000	2.372			2.372	2.382				2.382	618				618	
6	UBND huyện Long Mỹ	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	1.757	-	-	-	1.757
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	1.757	-	-	-	1.757
(1)	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Long Mỹ	2022 - 2024	2373/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000				3.000	1.000			1.000	1.010				1.010	1.757				1.757	
7	UBND huyện Vị Thủy	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	1.990	-	-	-	1.990
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	1.000	-	-	-	1.000	1.010	-	-	-	1.010	1.990	-	-	-	1.990
(1)	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Vị Thủy	2022 - 2024	2374/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000				3.000	1.000			1.000	1.010				1.010	1.990				1.990	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
8	UBND huyện Châu Thành	-		3.000	-	-	-	3.000	1.010	-	-	-	1.010	1.010	-	-	-	1.010	1.990	-	-	-	1.990
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	1.010	-	-	-	1.010	1.010	-	-	-	1.010	1.990	-	-	-	1.990
(1)	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành	2022 - 2024	2361/QĐ-UBND, 03/12/2021	3.000				3.000	1.010				1.010	1.010				1.010	1.990				1.990
9	UBND huyện Châu Thành A	-		3.000	-	-	-	3.000	1.010	-	-	-	1.010	1.010	-	-	-	1.010	1.390	-	-	-	1.390
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		3.000	-	-	-	3.000	1.010	-	-	-	1.010	1.010	-	-	-	1.010	1.390	-	-	-	1.390
(1)	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành A	2022 - 2024	2362/QĐ-UBND, 03/12/2021	3.000				3.000	1.010				1.010	1.010				1.010	1.390				1.390
X	Các hoạt động kinh tế			13.879.400	207.505	6.689.624	1.014.000	4.711.621	2.654.716	228.855	1.166.466	-	1.259.849	3.798.997	470.805	1.660.441	-	1.707.901	3.390.147	144.752	1.099.700	1.014.000	1.131.695
1	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	-		54.964	-	-	-	54.964	12.439	-	-	-	12.439	21.327	-	-	-	21.327	17.634	-	-	-	17.634
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		54.964	-	-	-	54.964	12.439	-	-	-	12.439	21.327	-	-	-	21.327	17.634	-	-	-	17.634
(1)	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	2020 - 2022	1445/QĐ-UBND, 12/8/2020	54.964				54.964	12.439				12.439	21.327				21.327	17.634				17.634
2	Sơ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			287.469	207.505	-	-	79.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500	-	-	-	4.500
	Dự án tài toán tài khoản			281.505	207.505	-	-	74.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	2.500
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB)			281.505	207.505			74.000										2.500				2.500	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			5.964	-	-	-	5.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
(1)	Xây dựng ban đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ định hướng vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	2022 - 2024	1155/QĐ-UBND, 22/6/2022	5.964	-	-	-	5.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000
3	Sơ Giao thông vận tải	-		1.667.500	-	-	844.000	823.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	973.377	-	-	844.000	129.377
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		823.500	-	-	-	823.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129.377	-	-	-	129.377
(1)	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	2023 - 2026	60/2022/QĐH15, 16/6/2022	823.500				823.500											129.377				129.377
	Dự án khởi công mới năm 2023			844.000	-	-	844.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	844.000	-	-	844.000	-
(2)	Dự án thành phần 3 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	2023-2027	60/2022/QĐH15 ngày 16/6/2022	844.000			844.000												844.000			844.000	
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	-		7.247.674	-	6.013.774	170.000	370.000	1.088.234	-	1.087.234	-	1.304	1.619.941	-	1.515.441	-	104.500	1.144.700	-	859.700	170.000	115.000
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		1.889.200	-	1.200.000	-	370.000	415.508	-	415.508	-	-	503.000	-	400.000	-	103.000	115.000	-	-	-	115.000
(1)	Đường 926B tỉnh Hậu Giang kết nối Quản lý Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	2021 - 2026	28/NQ-HĐND, 10/11/2020, 12/NQ-HĐND, 14/7/2021	1.569.200		1.200.000		350.000	415.508		415.508			503.000		400.000		103.000	100.000				100.000
(3)	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	2022 - 2025	1940/QĐ-BNN-KH, 06/5/2021	320.000				20.000	-				-					-	15.000				15.000
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023			480.000	-	480.000	-	-	261.665	-	261.665	-	-	358.000	-	358.000	-	-	122.000	-	122.000	-	-
(4)	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu	2020-2023	1143/QĐ-UBND, 29/6/2020, 470/QĐ-UBND, 14/3/2022	150.000		150.000			71.024		71.024			120.000		120.000			30.000		30.000		
(5)	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	2020-2023	1142/QĐ-UBND, 29/6/2020, 472/QĐ-UBND, 14/3/2022	160.000		160.000			117.108		117.108			118.000		118.000			42.000		42.000		
(6)	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	2020-2023	1145/QĐ-UBND, 29/6/2020, 471/QĐ-UBND, 14/3/2022	170.000		170.000			73.533		73.533			120.000		120.000			50.000		50.000		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			4.508.474	-	4.133.774	-	-	411.061	-	410.061	-	1.000	679.441	-	678.441	-	1.000	687.700	-	687.700	-	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023				
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn									Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	Ngoài nước					Ngân sách trung ương					Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội				
(7)	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quốc lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	2021-2026	1942/QĐ-UBND, 14/10/2021	1.569.290	-	1.200.000	-	-	310.290	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	300.000	-	-	300.000	-
(8)	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Năng Mau, tỉnh Hậu Giang	2022-2027	13/NQ-HĐND, 11/5/2021, 13/NQ-HĐND, 14/7/2021	1.700.000	-	1.699.000	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	-	-	137.700	-	-	137.700	-	
(9)	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương)	2021-2024	1896/QĐ-UBND, 29/10/2019, 2329/QĐ-UBND, 04/12/2020	97.333	-	96.333	-	-	30.729	-	-	-	70.591	-	70.591	-	-	20.000	-	-	20.000	-
(10)	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vực)	2021-2024	705/QĐ-UBND, 14/4/2021	405.482	-	401.982	-	-	69.597	-	-	-	103.850	-	103.850	-	-	80.000	-	-	80.000	-
(11)	Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	2022-2025	2586/QĐ-UBND, 30/12/2021	300.000	-	300.000	-	-	500	-	-	500	38.500	-	38.000	-	500	80.000	-	-	80.000	-
(12)	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	2022-2025	2646/QĐ-UBND, 31/12/2021	170.000	-	170.000	-	-	500	-	-	500	65.500	-	65.000	-	500	40.000	-	-	40.000	-
(13)	Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	2023-2026	09/NQ-HĐND, 11/5/2021, 13/NQ-HĐND, 14/7/2021	266.459	-	266.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	304	79.500	-	79.000	-	500	50.000	-	-	50.000	-
(14)	Kế chống sạt lở kênh rạch Xã No giai đoạn 3	2022-2025	2628/QĐ-UBND, 31/12/2021	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	304	79.500	-	79.000	-	500	50.000	-	-	50.000	-
	Dự án khởi công mới năm 2023			170.000	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	50.000	-	-	50.000	-
(15)	Kế chống sạt lở thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	2022-2023	09/NQ-HĐND, 17/6/2022	100.000	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-	170.000	-
(16)	Kế chống sạt lở sông Mái Dầm (đoạn từ ngã ba trạm y tế đến UBND xã Đồng Phước và đoạn từ cầu BOT đến vàm kênh Cái Muồng Cụt, huyện Châu Thành)	2022-2023	1127/QĐ-UBND, 16/6/2022	70.000	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-
	5 Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng			60.000	-	60.000	-	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			60.000	-	60.000	-	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-
(1)	Dự án di dời dân từ khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	2022-2025	1698/QĐ-UBND, 06/9/2021	60.000	-	60.000	-	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-	-	20.000	-	-	20.000	-
	6 Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh			386.000	-	386.000	-	-	50	-	-	50	50	-	-	50	140.000	-	-	140.000	-	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			386.000	-	386.000	-	-	50	-	-	50	50	-	-	50	140.000	-	-	140.000	-	-
(1)	Khu tái định cư Đồng Phú phục vụ Khu công nghiệp Sóng Hậu	2022-2025	50/QĐ-UBND, 10/01/2022	150.000	-	150.000	-	-	50	-	-	50	50	-	-	50	55.000	-	-	55.000	-	-
(2)	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sóng Hậu	2022-2025	61/QĐ-UBND, 10/01/2022	136.000	-	136.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(3)	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	2022-2025	2647/QĐ-UBND, 31/12/2021	100.000	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.000	-	-	55.000	-	-
	7 Ban Quản lý dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao			230.000	-	229.850	-	-	-	-	-	150	-	-	40.000	-	150	80.000	-	-	80.000	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			230.000	-	229.850	-	-	-	-	-	150	-	-	40.000	-	150	80.000	-	-	80.000	-
(1)	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2021-2025	713/QĐ-UBND, 14/4/2021	230.000	-	229.850	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	150	80.000	-	-	80.000	-
	8 Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	-	-	1.157.307	-	-	1.087.307	596.810	-	-	-	596.810	828.979	-	-	-	828.979	131.334	-	-	-	131.334
(1)	Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sóng Hậu, giai đoạn 1 (phần diện tích còn lại khoảng 46ha)	2022 - 2023	34/NQ-HĐND, 09/12/2021	398.000	-	-	398.000	176.000	-	-	-	176.000	176.000	-	-	-	176.000	22.000	-	-	-	22.000
(2)	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	2010 - 2023	1736/QĐ-UBND, 19/8/2010	742.275	-	-	672.275	415.780	-	-	-	415.780	647.949	-	-	-	647.949	103.374	-	-	-	103.374
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	17.032	-	-	-	17.032	5.030	-	-	5.030	5.030	-	-	-	5.030	5.960	-	-	-	5.960
(3)	Dự án Đầu tư xây dựng 1/3 tuyến Đường số 5 và Đường số 9 Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Sóng Hậu đợt 2 - giai đoạn 1	2022 - 2024	2394/QĐ-UBND, 07/12/2021	17.032	-	-	-	17.032	5.030	-	-	5.030	5.030	-	-	-	5.030	5.960	-	-	-	5.960
	9 Sở Tư pháp	-	-	14.485	-	-	-	14.485	3.050	-	-	3.050	3.050	-	-	-	3.050	11.435	-	-	-	11.435
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-	-	14.485	-	-	-	14.485	3.050	-	-	3.050	3.050	-	-	-	3.050	11.435	-	-	-	11.435
(1)	Số hóa Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	2022 - 2024	2404/QĐ-UBND, 07/12/2021	14.485	-	-	-	14.485	3.050	-	-	3.050	3.050	-	-	-	3.050	11.435	-	-	-	11.435
10	Số Thông tin và Truyền thông	-	-	20.000	-	-	-	20.000	8.902	-	-	8.902	8.902	-	-	-	8.902	11.098	-	-	-	11.098

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023					
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		20.000	-	-	-	20.000	8.902	-	-	-	8.902	8.902	-	-	-	8.902	11.098	-	-	-	11.098
(1)	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và xây dựng Hệ thống hỗ trợ các thực người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	2021 - 2023	1987/QĐ-UBND, 20/10/2021	20.000	-	-	-	20.000	8.902	-	-	-	8.902	8.902	-	-	-	8.902	11.098	-	-	-	11.098
11	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	-		104.000	-	-	-	104.000	31.150	-	-	-	31.150	46.820	-	-	-	46.820	50.000	-	-	-	50.000
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		104.000	-	-	-	104.000	31.150	-	-	-	31.150	46.820	-	-	-	46.820	50.000	-	-	-	50.000
(1)	Giải phóng mặt bằng: Khu mới gọi đầu tư cây trồng cạn và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu Trung tâm - Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2021 - 2024	118/QĐ-UBND, 22/01/2021	104.000	-	-	-	104.000	31.150	-	-	-	31.150	46.820	-	-	-	46.820	50.000	-	-	-	50.000
12	Văn phòng Tỉnh ủy	-		20.990	-	-	-	20.990	7.492	-	-	-	7.492	10.500	-	-	-	10.500	10.490	-	-	-	10.490
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		20.990	-	-	-	20.990	7.492	-	-	-	7.492	10.500	-	-	-	10.500	10.490	-	-	-	10.490
(1)	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng	2021 - 2023	1245/QĐ-UBND, 01/11/2021	20.990	-	-	-	20.990	7.492	-	-	-	7.492	10.500	-	-	-	10.500	10.490	-	-	-	10.490
13	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	-		88.434	-	-	-	72.834	5.000	-	-	-	5.000	5.060	-	-	-	5.060	7.000	-	-	-	7.000
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		88.434	-	-	-	72.834	5.000	-	-	-	5.000	5.060	-	-	-	5.060	7.000	-	-	-	7.000
(1)	Khu tái định cư phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	2022 - 2024	2393/QĐ-UBND, 07/11/2021	35.600	-	-	-	20.000	5.000	-	-	-	5.000	5.060	-	-	-	5.060	7.000	-	-	-	7.000
(2)	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu đô thị mới đường Hòa Bình, thành phố Vị Thanh	2022 - 2024	1249/QĐ-UBND, 05/11/2022	13.550	-	-	-	13.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(3)	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn mới Phú Khôn, xã Thanh Hòa, huyện Phụng Hiệp	2022 - 2024	1248/QĐ-UBND, 05/11/2022	39.284	-	-	-	39.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bảo Hậu Giang	-		4.000	-	-	-	4.000	1.000	-	-	-	1.000	1.020	-	-	-	1.020	2.980	-	-	-	2.980
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		4.000	-	-	-	4.000	1.000	-	-	-	1.000	1.020	-	-	-	1.020	2.980	-	-	-	2.980
(3)	Xây dựng bảo điện từ Hậu Giang tích hợp đa phương tiện	2022 - 2024	2424/QĐ-UBND, 09/12/2021	4.000	-	-	-	4.000	1.000	-	-	-	1.000	1.020	-	-	-	1.020	2.980	-	-	-	2.980
15	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	-		745.000	-	-	-	745.000	7.319	-	-	-	7.319	8.269	-	-	-	8.269	214.856	-	-	-	214.856
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		745.000	-	-	-	745.000	7.319	-	-	-	7.319	8.269	-	-	-	8.269	214.856	-	-	-	214.856
(1)	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn tỉnh	2022 - 2024	2360/QĐ-UBND, 03/12/2021	25.000	-	-	-	25.000	7.319	-	-	-	7.319	7.419	-	-	-	7.419	17.581	-	-	-	17.581
(2)	Khu tái định cư Tân Hòa	2023 - 2026	13/NQ-HĐND, 17/6/2022	200.000	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	50.000	-	-	-	50.000
(3)	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	2023 - 2026	12/NQ-HĐND, 17/6/2022	120.000	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-	150	-	-	-	150	30.000	-	-	-	30.000
(4)	Khu tái định cư Mái Dầm	2023 - 2026	10/NQ-HĐND, 17/6/2022	400.000	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	400	-	-	-	400	117.275	-	-	-	117.275
16	Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang	-		43.000	-	-	-	43.000	25.658	-	-	-	25.658	25.658	-	-	-	25.658	665	-	-	-	665
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023	-		43.000	-	-	-	43.000	25.658	-	-	-	25.658	25.658	-	-	-	25.658	665	-	-	-	665
(1)	Trạm cấp nước tập trung liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 200m³/h)	2021 - 2023	737/QĐ-UBND, 19/4/2021	43.000	-	-	-	43.000	25.658	-	-	-	25.658	25.658	-	-	-	25.658	665	-	-	-	665
17	UBND thành phố Vị Thanh	-		951.641	-	-	-	474.641	543.161	228.855	79.232	-	235.074	840.959	470.805	85.000	-	285.154	333.709	144.752	-	-	188.957
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		951.641	-	-	-	474.641	543.161	228.855	79.232	-	235.074	840.959	470.805	85.000	-	285.154	333.709	144.752	-	-	188.957
(1)	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	2018 - 2023	496/QĐ-UBND, 27/3/2017; 1473/QĐ-UBND, 04/10/2018	834.617	-	-	-	357.617	485.270	228.855	79.232	-	177.192	782.997	470.805	85.000	-	227.192	274.752	144.752	-	-	130.000
(2)	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu khu công nghiệp thành phố Vị Thanh	2022 - 2024	2396/QĐ-UBND, 07/11/2021	50.000	-	-	-	50.000	20.000	-	-	-	20.000	20.020	-	-	-	20.020	29.980	-	-	-	29.980
(3)	Kế gĩa cổ và nâng cấp mặt đường Xã No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	2022 - 2024	2407/QĐ-UBND, 07/11/2021	20.000	-	-	-	20.000	2.917	-	-	-	2.917	2.937	-	-	-	2.937	18.658	-	-	-	18.658
(4)	Hoàn thiện hạ tầng Khu tái định cư phường V	2022 - 2024	2395/QĐ-UBND, 07/11/2021	5.000	-	-	-	5.000	2.000	-	-	-	2.000	2.040	-	-	-	2.040	1.260	-	-	-	1.260
(5)	Nâng cấp sửa chữa Đường số 1, phường IV, thành phố Vị Thanh	2021 - 2023	3928/QĐ-UBND, 01/11/2020	4.731	-	-	-	4.731	4.625	-	-	-	4.625	4.625	-	-	-	4.625	106	-	-	-	106
(6)	Đường Hòa Bình nối dài	2021 - 2023	255/QĐ-UBND, 09/02/2021	37.293	-	-	-	37.293	28.340	-	-	-	28.340	28.340	-	-	-	28.340	8.953	-	-	-	8.953
18	UBND thành phố Ngã Bảy	-		56.312	-	-	-	56.312	32.093	-	-	-	32.093	34.125	-	-	-	34.125	18.986	-	-	-	18.986

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12				Kế hoạch vốn năm 2023							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP		
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương																
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025	-		3.512	-	-	-	3.512	2.277	-	-	-	2.277	2.277	-	-	-	2.277	1.050	-	-	-	1.050
(1)	Nâng cấp sửa chữa lộ bờ phải kênh Lăng Sơn, ấp Lăng Sơn và Lăng Sơn A, xã Hiệp Lợi	2017 - 2019	1694/QĐ-UBND, 27/10/2016	3.512	-	-	-	3.512	2.277	-	-	-	2.277	2.277	-	-	-	2.277	1.050	-	-	-	1.050
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		52.800	-	-	-	52.800	29.816	-	-	-	29.816	31.848	-	-	-	31.848	17.936	-	-	-	17.936
(2)	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	2021 - 2023	1885/QĐ-UBND, 05/10/2021	22.000	-	-	-	22.000	11.468	-	-	-	11.468	12.034	-	-	-	12.034	7.000	-	-	-	7.000
(3)	Nâng cấp lộ Mang Cá, xã Đại Thành	2021 - 2023	2576/QĐ-UBND, 03/12/2020	5.000	-	-	-	5.000	4.050	-	-	-	4.050	4.030	-	-	-	4.030	950	-	-	-	950
(4)	Lô kênh Đào (đoạn từ Mái Dầm đến Ba Ngăn A), xã Đại Thành	2021 - 2023	2575/QĐ-UBND, 03/12/2020	5.600	-	-	-	5.600	3.560	-	-	-	3.560	3.560	-	-	-	3.560	2.040	-	-	-	2.040
(5)	Lô kênh 500, khu vực V, phường Ngã Bảy	2021 - 2023	2585/QĐ-UBND, 03/12/2020	2.000	-	-	-	2.000	762	-	-	-	762	781	-	-	-	781	1.219	-	-	-	1.219
(6)	Công viên cây xanh và khu tái định cư cấp đường Lê Hồng Phong và đường Phạm Hùng (nối dài)	2021 - 2023	2586/QĐ-UBND, 03/12/2020	14.000	-	-	-	14.000	8.163	-	-	-	8.163	9.630	-	-	-	9.630	4.300	-	-	-	4.300
(7)	San lấp mặt bằng chỉnh trang nút giao Hiệp Thành	2022 - 2024	2392/QĐ-UBND, 07/12/2021	1.200	-	-	-	1.200	773	-	-	-	773	773	-	-	-	773	427	-	-	-	427
(8)	Lô cấp Trung tâm thương mại phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy	2022 - 2024	2389/QĐ-UBND, 07/12/2021	3.000	-	-	-	3.000	1.040	-	-	-	1.040	1.040	-	-	-	1.040	2.000	-	-	-	2.000
19	UBND thị xã Long Mỹ	-		71.939	-	-	-	71.939	29.246	-	-	-	29.246	30.027	-	-	-	30.027	19.512	-	-	-	19.512
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		71.939	-	-	-	71.939	29.246	-	-	-	29.246	30.027	-	-	-	30.027	19.512	-	-	-	19.512
(1)	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	2021 - 2024	1858/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	-	-	-	60.000	21.829	-	-	-	21.829	22.600	-	-	-	22.600	15.000	-	-	-	15.000
(2)	Tuyến lộ cấp kênh L 6 Hoàng	2021 - 2023	3152a/QĐ-UBND, 7/12/2020	5.339	-	-	-	5.339	4.550	-	-	-	4.550	4.550	-	-	-	4.550	789	-	-	-	789
(3)	Tuyến đường L 6 Rén	2022 - 2024	2390/QĐ-UBND, 07/12/2021	2.100	-	-	-	2.100	1.900	-	-	-	1.900	1.910	-	-	-	1.910	190	-	-	-	190
(4)	Tuyến đường Xẻo Trâm A	2022 - 2024	2391/QĐ-UBND, 07/12/2021	4.500	-	-	-	4.500	967	-	-	-	967	967	-	-	-	967	3.333	-	-	-	3.333
20	UBND huyện Long Mỹ	-		43.940	-	-	-	43.940	22.695	-	-	-	22.695	25.074	-	-	-	25.074	10.343	-	-	-	10.343
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		43.940	-	-	-	43.940	22.695	-	-	-	22.695	25.074	-	-	-	25.074	10.343	-	-	-	10.343
(1)	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bào Ràng ấp 6 xã Lương Nghĩa	2021 - 2023	2170/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.000	-	-	-	5.000	3.528	-	-	-	3.528	4.165	-	-	-	4.165	446	-	-	-	446
(2)	Đường bê tông tuyến kênh Chông Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xã Phiên	2021 - 2023	2160/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.000	-	-	-	7.000	4.406	-	-	-	4.406	4.500	-	-	-	4.500	2.337	-	-	-	2.337
(3)	Đường bê tông bờ Bắc kênh Long Mỹ 2 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	2021 - 2023	2159/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.000	-	-	-	10.000	4.655	-	-	-	4.655	6.000	-	-	-	6.000	288	-	-	-	288
(4)	Nâng cấp mở rộng đường nội ô thị trấn Vĩnh Viễn	2021 - 2023	2171/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.000	-	-	-	10.000	5.609	-	-	-	5.609	6.000	-	-	-	6.000	375	-	-	-	375
(5)	Đường bê tông tuyến sông Cái Trâu ấp 6 xã Xã Phiên	2022 - 2024	2291/QĐ-UBND, 13/8/2021	6.000	-	-	-	6.000	1.489	-	-	-	1.489	1.339	-	-	-	1.339	4.315	-	-	-	4.315
(6)	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Kỳ đến 7 Quynh)	2021 - 2023	2163/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.500	-	-	-	1.500	1.120	-	-	-	1.120	1.120	-	-	-	1.120	261	-	-	-	261
(7)	Tuyến đường bờ đống kênh 2 Quynh đoạn từ cầu 10 Thước đến kênh Chông Mỹ	2021 - 2023	2169/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.440	-	-	-	4.440	1.888	-	-	-	1.888	1.950	-	-	-	1.950	2.321	-	-	-	2.321
21	UBND huyện Vị Thủy	-		170.103	-	-	-	170.103	80.578	-	-	-	80.578	96.656	-	-	-	96.656	55.943	-	-	-	55.943
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		170.103	-	-	-	170.103	80.578	-	-	-	80.578	96.656	-	-	-	96.656	55.943	-	-	-	55.943
(1)	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	2021 - 2024	18/NQ-UBND, 11/5/2021	60.000	-	-	-	60.000	29.478	-	-	-	29.478	30.946	-	-	-	96.656	55.943	-	-	-	55.943
(2)	Kênh xẻ Nàng Mau (giai đoạn 2)	2021 - 2023	2158/QĐ-UBND, 01/12/2020	78.802	-	-	-	78.802	34.692	-	-	-	34.692	48.590	-	-	-	30.946	12.000	-	-	-	12.000
(3)	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp 5, thị trấn Nàng Mau	2021 - 2023	2059/QĐ-UBND, 26/11/2020	5.000	-	-	-	5.000	2.500	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	48.590	30.012	-	-	-	30.012
(4)	Tuyến Kênh Ngang (ấp 6,7), xã Vĩnh Thuận Tây	2021 - 2023	2058/QĐ-UBND, 26/11/2020	9.000	-	-	-	9.000	4.972	-	-	-	4.972	5.000	-	-	-	2.500	2.450	-	-	-	2.450
(5)	Cầu Kênh, Hậu	2021 - 2023	2064/QĐ-UBND, 26/11/2020	5.000	-	-	-	5.000	2.500	-	-	-	2.500	2.500	-	-	-	5.000	3.910	-	-	-	3.910
(6)	Đường GTNT ấp 6, ấp 7, ấp 8, xã Vị Thắng	2021 - 2023	2060/QĐ-UBND, 26/11/2020	6.000	-	-	-	6.000	2.933	-	-	-	2.933	3.000	-	-	-	2.500	2.450	-	-	-	2.450
(7)	Đường GTNT ấp Tân Long	2021 - 2023	2061/QĐ-UBND, 26/11/2020	6.301	-	-	-	6.301	3.503	-	-	-	3.503	4.120	-	-	-	3.000	2.940	-	-	-	2.940
22	UBND huyện Púng Hiệp	-		105.826	-	-	-	105.826	52.255	-	-	-	52.255	55.302	-	-	-	4.120	2.181	-	-	-	2.181
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		105.826	-	-	-	105.826	52.255	-	-	-	52.255	55.302	-	-	-	55.302	27.222	-	-	-	27.222

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023						
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phúc hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phúc hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phúc hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP	
(1)	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	2021 - 2024	1754/QĐ-UBND, 14/9/2021	58.600				58.600	20.192					20.192	21.600				21.600	15.000				15.000
(2)	Tuyến lộ cấp kênh Xáng Năng Mạn (bờ phải) và Tân Long - Long Thành	2021 - 2023	2165/QĐ-UBND, 01/12/2020	12.000				12.000	7.250					7.250	7.424				7.424	4.171				4.171
(3)	Tuyến từ trường TIICS Hòa Mỹ đến Ngã Tư Phú Thuận	2021 - 2023	2168/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.000				7.000	5.230					5.230	5.243				5.243	1.617				1.617
(4)	Đường số 1, một đoạn tuyến của đường số 6, một đoạn tuyến của đường số 3 cấp kênh Lu Bích trung tâm thị trấn Cây Dương, huyện Phong Hiệp (giai đoạn 2)	2021 - 2023	2164/QĐ-UBND, 01/12/2020	13.316				13.316	7.750					7.750	8.000				8.000	5.116				5.116
(5)	Tuyến Kênh Ngang TT Búng Tàu - xã Hiệp Hưng	2021 - 2023	7611/QĐ-UBND, 7/12/2020	5.010				5.010	4.035					4.035	4.035				4.035	575				575
(6)	Đường vào vùng tâm hành chính xã Thanh Hóa	2021 - 2023	2167/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.900				9.900	7.798					7.798	9.000				9.000	743				743
23	UBND huyện Châu Thành	-		268.816	-	-	-	268.816	72.498	-	-	-		72.498	81.952	-	-	-	81.952	84.838	-	-	-	84.838
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		268.816	-	-	-	268.816	72.498	-	-	-		72.498	81.952	-	-	-	81.952	84.838	-	-	-	84.838
(1)	Khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu - giai đoạn 2	2021 - 2024	1879/QĐ-UBND, 04/10/2021	60.000				60.000	31.671					31.671	33.018				33.018	15.000				15.000
(2)	Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu	2021 - 2024	754/QĐ-UBND, 23/4/2021	180.000				180.000	25.325					25.325	33.382				33.382	59.484				59.484
(3)	Khu hành chính xã Đồng Phú, huyện Châu Thành	2022 - 2024	2109/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.000				14.000	10.515					10.515	10.515				10.515	576				576
(4)	Đường GTNT tuyến Giồng Ôi	2022 - 2024	1172/QĐ-UBND, 24/6/2021	2.100				2.100	530					530	530				530	1.570				1.570
(5)	Đường GTNT tuyến Đường Gõ	2022 - 2024	1139/QĐ-UBND, 23/6/2021	7.500				7.500	1.100					1.100	1.100				1.100	6.400				6.400
(6)	Đường GTNT tuyến kênh Bò Trâm	2022 - 2024	1173/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.625				1.625	637					637	637				637	988				988
(7)	Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu tái định cư thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	2021 - 2023	6195/QĐ-UBND, 09/12/2020	3.591				3.591	2.720					2.720	2.770				2.770	820				820
24	UBND huyện Châu Thành A	-		80.000	-	-	-	80.000	35.086	-	-	-		35.086	35.326	-	-	-	35.326	19.525	-	-	-	19.525
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		80.000	-	-	-	80.000	35.086	-	-	-		35.086	35.326	-	-	-	35.326	19.525	-	-	-	19.525
(1)	Khu tái định cư xã Tân Phú Thành	2021 - 2023	1855/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000				60.000	23.600					23.600	23.690				23.690	15.436				15.436
(2)	Tuyến giao thông nông thôn kênh Đồng Pháp	2021 - 2023	4632/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000				5.000	2.000					2.000	2.000				2.000	-				-
(3)	Tuyến giao thông Kênh 7000 Ấp Trường Thuận - Trường Thuận A	2021 - 2023	4626/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000				5.000	3.725					3.725	3.725				3.725	-				-
(4)	Nâng cấp đường giao thông từ vàm Rạch Chà đến vàm Rạch Bà Nhen	2022 - 2024	1155/QĐ-UBND, 23/6/2021	6.000				6.000	4.761					4.761	4.821				4.821	1.179				1.179
(5)	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh 4000	2022 - 2024	1153/QĐ-UBND, 23/6/2021	4.000				4.000	1.000					1.000	1.090				1.090	2.910				2.910
XI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			796.245	-	285.810	70.000	152.600	286.176	-	215.741	-	70.435	364.960	-	265.810	-	99.150	159.975	-	35.000	70.000	54.975	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	-		114.999	-	-	70.000	44.999	23.455	-	-	-	23.455	31.549	-	-	-	31.549	83.250	-	-	70.000	13.250	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		44.999	-	-	-	44.999	23.455	-	-	-	23.455	31.549	-	-	-	31.549	13.250	-	-	-	13.250	
(1)	Sửa chữa Trụ sở làm việc, Hội trường Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 2)	2021 - 2023	173/QĐ-UBND, 11/3/2021	30.000				30.000	11.080					11.080	19.049				19.049	10.951				10.951
(2)	Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Hậu Giang, hạng mục: Nhà y tế, nhà lưu giữ tư cốt và các hạng mục phụ trợ	2021 - 2023	21/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	14.999				14.999	12.375					12.375	12.500				12.500	2.299				2.299
	Dự án khởi công mới năm 2023			70.000	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000	-	-	70.000	-	
(3)	Dự án Nâng cấp, mở rộng, cải tạo trung tâm công tác xã hội tỉnh Hậu Giang	2022-2023	14/NQ-HĐND, 17/6/2022	70.000			70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000			70.000		
2	UBND thành phố Ngã Bảy	-		1.400	-	-	-	1.400	1.020	-	-	-	1.020	1.030	-	-	-	1.030	370	-	-	-	370	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		1.400	-	-	-	1.400	1.020	-	-	-	1.020	1.030	-	-	-	1.030	370	-	-	-	370	
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND phường Ngã Bảy, Trụ sở UBND phường Lái Hiếu	2022 - 2024	2383/QĐ-UBND, 07/12/2021	1.400				1.400	1.020					1.020	1.030				1.030	370				370
3	UBND thị xã Long Mỹ	-		360.786	-	-	-	72.951	29.695	-	-	-	29.695	49.060	-	-	-	49.060	25.816	-	-	-	25.816	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	-		74.976	-	-	-	72.951	29.695	-	-	-	29.695	49.060	-	-	-	49.060	25.816	-	-	-	25.816	
(1)	Trụ sở UBND xã Long Trị A	2021 - 2023	3151/QĐ-UBND, 07/12/2020	14.990				14.990	10.150					10.150	10.150				10.150	4.840				4.840

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12					Kế hoạch vốn năm 2023					
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội		NSDP	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội	NSDP
					Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội																
(2)	Tư sơ UBND phường Vĩnh Tường	2021 - 2023	3150b/QĐ-UBND, 07/12/2020	14.998				14.998	669				669	10.160				10.160	4.838				4.838
(3)	Tư sơ phường Trà Lồng	2021 - 2023	3150b/QĐ-UBND, 07/12/2020	14.998				14.998	4.677				4.677	9.150				9.150	5.848				5.848
(4)	Tư sơ phường Bình Thạnh	2021 - 2021	3150b/QĐ-UBND, 07/12/2020	14.990				14.990	7.250				7.250	9.150				9.150	5.840				5.840
(5)	Tư sơ Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	2021 - 2023	3150b/QĐ-UBND, 07/12/2020	10.000				10.000	3.399				3.399	6.900				6.900	3.000				3.000
(6)	Kho lưu trữ thị xã Long Mỹ	2021 - 2023	2094/QĐ-UBND, 27/11/2020	5.000				5.000	3.530				3.530	3.530				3.530	1.450				1.450
	UBND huyện Long Mỹ			285.810	-	285.810	-	-	215.741	-	215.741	-	-	265.810	-	265.810	-	-	35.000	-	35.000	-	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			285.810	-	285.810	-	-	215.741	-	215.741	-	-	265.810	-	265.810	-	-	35.000	-	35.000	-	-
(8)	Khu hành chính huyện Long Mỹ	2020-2024	1910/QĐ-UBND 31/10/2019; 674/QĐ-UBND 04/4/2022	285.810		285.810			215.741		215.741			265.810		265.810			35.000		35.000		
4	UBND huyện Phụng Hiệp			28.000	-	-	-	28.000	14.265	-	-	-	14.265	15.446	-	-	-	15.446	12.354	-	-	-	12.354
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			28.000	-	-	-	28.000	14.265	-	-	-	14.265	15.446	-	-	-	15.446	12.354	-	-	-	12.354
(1)	Tư sơ UBND xã Thanh Hải	2021 - 2023	2302/QĐ-UBND, 02/12/2020	16.000				16.000	8.819				8.819	10.000				10.000	3.466				3.466
(2)	Tư sơ làm việc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn và các trạm	2022 - 2024	1194/QĐ-UBND, 25/6/2021	12.000				12.000	5.446				5.446	5.446				5.446	8.888				8.888
5	UBND huyện Châu Thành A			5.250	-	-	-	5.250	2.000	-	-	-	2.000	2.065	-	-	-	2.065	3.185	-	-	-	3.185
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			5.250	-	-	-	5.250	2.000	-	-	-	2.000	2.065	-	-	-	2.065	3.185	-	-	-	3.185
(1)	Nâng cấp, sửa chữa Tư sơ UBND Thị trấn Cái Tắc	2022 - 2024	1184/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.200				1.200	500				500	515				515	685				685
(2)	Nâng cấp, sửa chữa Tư sơ UBND xã Nhơn Nghĩa A	2022 - 2024	1186/QĐ-UBND, 24/6/2022	1.200				1.200	500				500	515				515	685				685
(3)	Nâng cấp, sửa chữa Tư sơ UBND xã Trường Long Tây	2022 - 2024	1183/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.650				1.650	500				500	520				520	1.130				1.130
(4)	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND huyện	2022 - 2024	1182/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.200				1.200	500				500	515				515	685				685
XII	Bảo đảm xã hội			24.000	-	-	-	24.000	12.670	-	-	-	12.670	13.040	-	-	-	13.040	10.960	-	-	-	9.390
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh			17.000	-	-	-	17.000	7.335	-	-	-	7.335	7.610	-	-	-	7.610	9.390	-	-	-	7.820
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			10.000	-	-	-	10.000	2.000	-	-	-	2.000	2.180	-	-	-	2.180	7.820	-	-	-	7.820
(1)	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy giai đoạn 2	2022 - 2024	2376/QĐ-UBND, 07/12/2021	10.000				10.000	2.000				2.000	2.180				2.180	7.820				7.820
2	UBND thành phố Ngã Bảy			7.000	-	-	-	7.000	5.335	-	-	-	5.335	5.430	-	-	-	5.430	1.570	-	-	-	1.570
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025			7.000	-	-	-	7.000	5.335	-	-	-	5.335	5.430	-	-	-	5.430	1.570	-	-	-	1.570
(1)	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy	2021 - 2023	2270/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.000				7.000	5.335				5.335	5.430				5.430	1.570				1.570